BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

"ĐẶC ĐIỂM KIỂM TOÁN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE) GIAI ĐOẠN 2009-2018"

Thuộc nhóm ngành khoa học: Kinh tế

Lâm Đồng, 05/2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

"ĐẶC ĐIỂM KIỂM TOÁN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE) GIAI ĐOẠN 2009-2018"

Thuộc nhóm ngành khoa học: Kinh tế

Sinh viên thực hiện: Vũ Thị Diễm My Nam,Nữ: Nữ

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: Lớp KTK44B, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Năm thứ: 3 /Số năm đào tạo: 4

Ngành học: Kế toán

Người hướng dẫn: TS. Bùi Thị Kim Dung

Lâm Đồng, 05/2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC i

TÓM TẮT iii

DANH MỤC CÁC BẢNG iv

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT v

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI vi

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI ix

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN 1

1.1 Đặt vấn đề nghiên cứu 1

1.2 Lý do chọn đề tài 3

1.3 Mục tiêu nghiên cứu 4

1.4 Phương pháp, đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4

1.5 Một số đóng góp nghiên cứu 4

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT 6

2.1 Giới thiệu 6

2.2 Cơ sở lý thuyết 6

2.3 Một số nghiên cứu trước đây 8

2.4 Thị trường chứng khoán Việt Nam và các đặc tính kiểm toán 12

2.4.1 Thị trường chứng khoán Việt Nam 12

2.4.2 Giới thiệu về đặc điểm kiểm toán 13

2.5 Giả thuyết nghiên cứu 15

2.5.1 Quy mô Ủy ban kiểm toán 15

2.5.2 Tần suất cuộc họp Ủy ban kiểm toán 16

2.5.3 Chất lượng kiểm toán bên ngoài 17
CHƯƠNG 3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 19
3.1 Giới thiệu 19
3.2 Dữ liệu nghiên cứu 19
3.3 Phương pháp nghiên cứu 20
3.4 Xây dựng mô hình nghiên cứu 20
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 22
4.1 Giới thiệu 22
4.2 Thống kê mô tả 22
4.3 Ma trận tương quan giữa các biến phụ thuộc và độc lập 23
4.4 Kiểm định đa cộng tuyến 25
4.5 Kết quả nghiên cứu 25
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH 37
5.1 Giới thiệu 37
5.2 Kết luận 37
5.3 Hàm ý và chính sách 37
5.4 Hạn chế của nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu trong tương lai 38
TÀI LIỆU THAM KHẢO 39
PHỤ LỤC 44

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích về tác động của các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018.

Trong nghiên cứu này, quy mô Ủy ban kiểm toán (AUDSIZE), tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán (AUDMEET) và chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4), được sử dụng làm đại diện cho các đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được đo lường thông qua ROA, PM và EPS. Quy mô mẫu gồm 369 công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2009 đến 2018. Chúng tôi sử dụng phần mềm STATA để tiến hành phân tích hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy rằng, chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4) có tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty thuộc Big 4 có hiệu quả hoạt động cao hơn so với các doanh nghiệp không được kiểm toán bởi Big 4. Ngược lại, quy mô của Ủy ban kiểm toán (AUDSIZE) và tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán (AUDMEET) không có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, để kiểm tra kết quả nghiên cứu, chúng tôi phân chia mẫu dựa theo khu vực, tổng tài sản của doanh nghiệp, tính sở hữu nhà nước, trung bình độ tuổi của doanh nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả cho thấy rằng có mối quan hệ khác nhau giữa các biến dựa theo việc phân chia này.

Từ khóa: BIG4; Cuộc họp kiểm toán; Hiệu quả hoạt động; Ủy ban kiểm toán.

Keywords: BIG4; Audit Meeting; Firm Performance; Audit Committee.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kết quả của thống kê mô tả 22
Bảng 2: Kết quả của ma trận tương quan 24
Bảng 3: Kết quả của kiểm định đa cộng tuyến.....25
Bảng 4: Kết quả của hồi quy tuyến tính 25
Bảng 5: Kết quả hồi quy theo khu vực 27
Bảng 6: Kết quả hồi quy theo quy mô doanh nghiệp 29
Bảng 7: Kết quả hồi quy theo sở hữu nhà nước 31
Bảng 8: Kết quả hồi quy theo tuổi doanh nghiệp 33
Bảng 9: Kết quả hồi quy theo vốn đầu tư nước ngoài.....35

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
HOSE	Sàn giao dịch chứng khoán do sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh quản lý (Ho Chi Minh Stock Exchange)
HNX	Sàn giao dịch chứng khoán do sở giao dịch thành phố Hà Nội quản lý (Hanoi Stock Exchange)
QTCT	Quản trị công ty
TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
UBKT	Ủy ban kiểm toán
UPCOM	Thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Thông tin chung

Tên đề tài: Đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Hose) giai đoạn 2009-2018.

Sinh viên thực hiện: Vũ Thị Diễm My

Lớp: KTK44B

Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Năm thứ: 3 Số năm đào tạo: 4

Người hướng dẫn: TS. Bùi Thị Kim Dung

2. Mục tiêu đề tài

Mục tiêu đề tài này là phân tích các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Trong đó phân tích để chỉ ra từng đặc điểm kiểm toán về quy mô của Ủy ban kiểm toán, tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và chất lượng kiểm toán bên ngoài tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tính mới và sáng tạo

Đề tài này đóng góp vào lược sử nghiên cứu của chuyên ngành Kinh tế ở các khía cạnh như sau: Thứ nhất, những nghiên cứu trước xoay quanh những vấn đề đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến việc công bố thông tin, quản lý thu nhập, chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào để giải quyết vấn đề đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Đề tài này sử dụng bộ mẫu các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2009-2018 để làm rõ các đặc điểm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thứ hai, đề tài này còn bổ

sung về đặc điểm kiểm toán là chất lượng kiểm toán bên ngoài ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

Bằng việc áp dụng mô hình hiệu ứng fixed effect cho bộ mẫu gồm 369 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2009-2018, nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của quy mô Ủy ban kiểm toán, tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4) đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy rằng, chất lượng kiểm toán bên ngoài có tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty thuộc Big 4 có hiệu quả hoạt động cao hơn so với các doanh nghiệp không được kiểm toán bởi Big 4. Tuy nhiên, quy mô của Ủy ban kiểm toán và tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán không tìm ra mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, chúng tôi phân chia mẫu theo khu vực, tổng tài sản của doanh nghiệp, tính sở hữu nhà nước, trung bình độ tuổi của doanh nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài để kiểm tra kết quả nghiên cứu. Kết quả cho thấy rằng có mối quan hệ khác nhau giữa các biến dựa theo việc phân chia này.

5. **Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

Việc nghiên cứu đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2008-2019 là một khuyến nghị để giúp các doanh nghiệp nắm bắt trong việc quản trị nội bộ doanh nghiệp. Đề tài này cũng đưa ra các gợi ý công cụ kiểm soát công ty để các doanh nghiệp có thể đưa ra các chiến lược quản trị công ty hiệu quả.

6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài (ghi rõ tên tạp chí nếu có) hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu (nếu có):

Ngày 15 tháng 05 năm 2023

Sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài *(phần này do người hướng dẫn ghi)*:

Đề tài nghiên cứu khoa học "Đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Hose) giai đoạn 2009-2018" có đóng góp nhất định về mặt khoa học. Kết quả của đề tài nghiên cứu này là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu trong tương lai. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu có thể cung cấp cho các nhà quản trị các thông tin hữu ích để tăng cường vai trò của đặc điểm kiểm toán trong việc quản lý và giám sát hoạt động của doanh nghiệp.

Ngày 15 tháng 05 năm 2023

Xác nhận của trường đại học
(ký tên và đóng dấu)

Người hướng dẫn
(ký, họ và tên)

Bùi Thị Kim Dung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN

CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Ảnh 4x6

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: Vũ Thị Diễm My

Sinh ngày: 01 tháng 05 năm 2002

Nơi sinh: Đồng Nai

Lớp: KTK44B Khóa: K44

Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Địa chỉ liên hệ: 8/38 Bis, Võ Trường Toản, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0387085473 Email: 2010937@dlu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

*** Năm thứ 1:**

Ngành học: Kế toán Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: 3.0/ Khá

Sơ lược thành tích:

*** Năm thứ 2:**

Ngành học: Kế toán Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: 3.37/ Giỏi

Sơ lược thành tích: Đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp trường năm 2021 – 2022

*** Năm thứ 3:**

Ngành học: Kế toán Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: 3.47

Sơ lược thành tích:

Ngày 15 tháng 05 năm 2023

Xác nhận của trường đại học

Sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Vũ Thị Diễm My

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN

1.1 Đặt vấn đề nghiên cứu

Quản trị đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong môi trường kinh doanh nói chung và trong nghề kế toán, kiểm toán nói riêng (Zraiq & Fadzil, 2018). Trong đó, kiểm toán là một trong những thành phần quan trọng của quản trị doanh nghiệp trong công ty nhằm đảm bảo quan điểm trung thực và công bằng về báo cáo tài chính của các tập đoàn và do đó đảm bảo hiệu quả hoạt động cao hơn của các tập đoàn. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng vai trò giám sát của ủy ban kiểm toán là yếu tố chính trong quản trị doanh nghiệp, giúp kiểm soát và giám sát hoạt động của các nhà quản lý (Campbell và Mínguez-Vera, 2008; Afify, 2009). Hơn nữa, ủy ban kiểm toán có thể cải thiện chất lượng báo cáo tài chính và giảm rủi ro kiểm toán, từ đó cải thiện chất lượng báo cáo thu nhập (Contessotto và Moroney, 2014; Abernathy và cộng sự, 2015). Sự quan tâm đến vai trò của ủy ban kiểm toán đã tăng lên trong vài năm gần đây vì đây là công cụ quản trị công ty. Quản trị công ty là một vấn đề gây xôn xao trong giới kinh doanh sau một số vụ bê bối ở một số công ty hàng đầu (ví dụ Xerox (2000), Enron (2001), Worldcom (2002), Royal Ahold (2003), Parmalat (2003), Lehman Brothers (2010) và Tyco International).

Vì vậy, Ủy ban kiểm toán là một trong những thành phần quan trọng của quản trị công ty nhằm đảm bảo cái nhìn trung thực và công bằng về báo cáo tài chính của tập đoàn và do đó đảm bảo hiệu quả hoạt động cao hơn của tập đoàn. Trên toàn thế giới, mọi công ty TNHH đại chúng bắt buộc phải có kiểm toán theo luật định ở các quốc gia tương ứng để đảm bảo quản trị công ty hiệu quả và hoạt động tốt hơn, minh bạch và trách nhiệm giải trình (Rahman & Khatun, 2017). Theo Luật kiểm toán độc lập (2015), các doanh nghiệp phải kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.

Một ủy ban kiểm toán hiệu quả được điều hành bởi một số thành viên cụ thể do hội đồng quản trị bổ nhiệm, có các hoạt động do các thành viên tổ chức thông qua các cuộc họp, thảo luận và báo cáo với hội đồng quản trị về các hoạt động của họ, đảm bảo quan điểm công bằng của báo cáo tài chính được kiểm tra bởi kiểm toán bên ngoài các công ty. Ủy ban kiểm toán đóng vai trò quan trọng để ảnh hưởng đến hoạt động của công

ty thông qua vai trò giám sát của ủy ban (Rahman, Meah, & Chaudhory, 2019). Trách nhiệm chính của ủy ban là thiết kế, giám sát và thực hiện các quy trình báo cáo tài chính liên quan đến các công ty và đảm bảo quản trị công ty tốt hơn.

Ở các nước trên thế giới, điển hình là Bangladesh, chỉ có một số nghiên cứu đã được thực hiện cho đến nay về tác động của ủy ban kiểm toán đối với hoạt động của doanh nghiệp. Những nghiên cứu trước đây ở Bangladesh về tác động của ủy ban kiểm toán đối với hiệu quả hoạt động của công ty chỉ sử dụng một biến đại diện cho hiệu quả hoạt động của công ty đó là ROA để đưa ra kết luận về tác động của ủy ban kiểm toán đối với hoạt động của công ty. Trong những năm qua, tổ chức cũng đang ngày càng quan tâm đến vai trò của ủy ban kiểm toán trong việc lập các báo cáo tài chính (Pucheta-Martínez & De Fuentes, 2007). Nghiên cứu của Wild (1994) cho thấy mức độ tin cậy và tính công bằng của các báo cáo tài chính do các công ty phát hành phụ thuộc vào sự tồn tại của một ủy ban kiểm toán xuất phát từ hội đồng quản lý của các công ty đó. Ngoài ra, nghiên cứu của Pucheta-Martínez và De Fuentes (2007) cho thấy mối liên hệ tích cực giữa quy mô của Ủy ban kiểm toán và chất lượng báo cáo tài chính, và các kết quả này tương thích với nghiên cứu của Felo, Krishnamurthy, và Solieri (2003) nhằm chỉ ra rằng Ủy ban kiểm toán lớn hơn sẽ cải thiện chất lượng báo cáo.

Tần suất của các cuộc họp đề cập đến số lượng các cuộc họp được tổ chức bởi một ủy ban kiểm toán trong một năm tài chính, với nhiều cuộc họp hơn cho thấy mức độ hoạt động cao (Grandon và cộng sự, 2004). Xie và cộng sự (2003) gợi ý rằng các ủy ban kiểm toán gặp nhau thường xuyên sẽ cải thiện tính minh bạch của thu nhập doanh nghiệp do đó nâng cao chất lượng thu nhập. Nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng số lượng các cuộc họp do ủy ban kiểm toán tổ chức là yếu tố quyết định chính đến hiệu lực và hiệu quả của ủy ban vì các thành viên ủy ban họp càng thường xuyên thì xác suất đạt được các mục tiêu và mục tiêu của tổ chức càng cao (Raghunandan và cộng sự, 2003).

Một số nghiên cứu cho rằng chất lượng kiểm toán nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty (Al-ahdal và Hashim, 2021; Phan và cộng sự, 2020; Sayyar 2015; Ching và cộng sự, 2015; Ziaee, 2014; Afza và Nazir, 2014; Sulong và cộng sự, 2013 ; Jusoh và cộng sự, 2013; Fooladi và Shukor, 2012). Về vấn đề này, Afza và Sajid Nazir (2014) lập luận rằng chất lượng của kiểm toán bên ngoài (BIG4) đã cải thiện thành công của công ty do nhận thức của nhà đầu tư. Hơn nữa, họ tin rằng các công ty được kiểm toán bởi

các công ty kiểm toán lớn sẽ đưa ra báo cáo tài chính chính xác, đầy đủ và xác thực, do đó củng cố niềm tin của họ vào các công ty này. Sayyar (2015) đã xem xét tác động của chất lượng kiểm toán (BIG4), được đo lường bằng phí kiểm toán và luân chuyển kiểm toán đối với các công ty niêm yết công khai của Malaysia từ năm 2003 đến năm 2012. Các phát hiện cho thấy sự hiện diện của mối quan hệ tích cực giữa chất lượng kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty, như được đo lường bởi các chỉ số dựa trên thị trường (Tobin's Q). Tuy nhiên, Ching và cộng sự (2015) đã phát hiện ra rằng từ năm 2008 đến năm 2013, chất lượng kiểm toán có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các công ty Malaysia được đo bằng ROA.

1.2 Lý do chọn đề tài

Sơ lược các nghiên cứu trước đây ta có thể nhận thấy rằng phạm vi nghiên cứu của các tác giả xoay quanh các vấn đề về: quy mô Ủy ban kiểm toán, tần suất các cuộc họp Ủy ban kiểm toán và chất lượng kiểm toán bên ngoài của các công ty. Đặc biệt là ở Việt Nam, kiểm toán là một trong những thành phần quan trọng của quản trị công ty nhằm đảm bảo cái nhìn trung thực và công bằng về báo cáo tài chính và do đó đảm bảo hiệu quả hoạt động cao hơn của tập đoàn. Chủ đề nghiên cứu liên quan đến đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng bởi nhiều lý do.

Thứ nhất, quản trị công ty ngày nay là một vấn đề quan trọng đối với các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia, các nhà đầu tư vì là nhân chứng của các vụ bê bối kinh doanh mạnh mẽ trên khắp thế giới. Trong các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thì Ủy ban kiểm toán là một trong những công cụ quan trọng trong quản trị công ty nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tốt hơn. Nhưng hiệu quả của ủy ban kiểm toán khác nhau giữa các quốc gia do các bối cảnh văn hóa và thể chế khác nhau. Thứ hai, các công ty kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và là công cụ quản trị công ty, giúp đưa ra các khuyến nghị và gợi ý để cải thiện quy trình quản lý, và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thứ ba, số lượng các nghiên cứu liên quan đến đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam còn hạn chế. Nghiên cứu của Ha (2022) đã phân tích đặc điểm ủy ban kiểm toán và công bố thông tin về quản trị công ty từ các công ty niêm yết tại Việt Nam; Ngo và Le (2021) về mối quan

hệ giữa Ủy ban kiểm toán và quản lý lợi nhuận trong các công ty niêm yết tại Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào về đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu này là trả lời câu hỏi nghiên cứu về đặc điểm kiểm toán nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018? Từ kết quả nghiên cứu chúng tôi có thể đưa ra kết luận các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và đưa ra hàm ý chính sách nhằm cải thiện vấn đề quản trị nội bộ cho các doanh nghiệp.

1.4 Phương pháp, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi thu thập dữ liệu từ các công ty phi tài chính được niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng kỹ thuật hồi quy bình phương tối thiểu (OLS) cùng với hiệu ứng fixed effect để kiểm tra các giả thuyết liên quan đến các biến phụ thuộc và biến độc lập trong nghiên cứu này. Các biến ROA, PM, EPS được sử dụng làm các biến phụ thuộc trong nghiên cứu. Các đặc điểm kiểm toán là quy mô Ủy ban kiểm toán (AUDSIZE), tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán (AUDMEET), chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4) được sử dụng làm các biến độc lập trong nghiên cứu này.

1.5 Một số đóng góp nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi đóng góp vào nghiên cứu hiện tại trên một số mặt như sau:

Thứ nhất, từ kết quả nghiên cứu của Rahman và cộng sự (2019); Hamdan, Sarea, và Reyad (2013) về tác động của các đặc điểm kiểm toán đối với hoạt động của doanh nghiệp, cùng với nghiên cứu về hiệu quả của Ủy ban kiểm toán và hiệu quả của công ty của (Alqatamin, 2018) và kết quả nghiên cứu của Ha (2022) về đặc điểm ủy ban kiểm toán và công bố thông tin về quản trị công ty từ các công ty niêm yết tại Việt Nam; Ngo và Le (2021) về mối quan hệ giữa Ủy ban kiểm toán và quản lý lợi nhuận trong các công ty niêm yết tại Việt Nam. Nhóm nghiên cứu thấy rằng chưa có nghiên cứu nào về đặc điểm kiểm toán tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Vì

thế, nghiên cứu này góp phần đóng góp với cung cấp về các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam, từ đó giúp các doanh nghiệp nắm bắt và xây dựng các công cụ để quản trị nội bộ công ty hiệu quả.

Thứ hai, nghiên cứu của Ha (2022) về đặc điểm ủy ban kiểm toán và công bố thông tin về quản trị công ty từ các công ty niêm yết tại Việt Nam đã phân tích các đặc điểm kiểm toán như tính độc lập của ủy ban kiểm toán, chuyên môn về tài chính của ủy ban kiểm toán, sự đa dạng về giới của ủy ban kiểm toán, quy mô của ủy ban kiểm toán và tần suất họp của ủy ban kiểm toán. Từ đó, chúng tôi đã phân tích bổ sung về đặc điểm kiểm toán là chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4) là công cụ quản trị công ty. Kết quả các nghiên cứu này có thể cung cấp cho các nhà quản trị các thông tin hữu ích để tăng cường vai trò của đặc điểm kiểm toán trong việc quản lý và giám sát hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ ba, nghiên cứu của chúng tôi là bằng chứng thực nghiệm được thực hiện bằng việc sử dụng dữ liệu nghiên cứu từ các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2018, góp phần làm đa dạng trong kho tàng thư viện nghiên cứu và đặc biệt là kho tàng kiến thức trong việc quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam.

Phần còn lại của nghiên cứu có cấu trúc sau: Chương II trình bày lược sử nghiên cứu cả về cơ sở lý thuyết và cả các nghiên cứu đi trước liên quan đến các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Tiếp theo đó chương III của đề tài mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong đề tài. Chương IV trình bày kết quả nghiên cứu. Và cuối cùng, chương V kết luận và rút ra các đề xuất trong tương lai.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Giới thiệu

Chương II của đề tài sẽ trình bày một cách hệ thống cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.2 Cơ sở lý thuyết

Ủy ban kiểm toán (UBKT) là một trong những cơ chế quản trị quan trọng với chức năng chính là nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý tài chính và kiểm toán nội bộ. Để giảm thiểu rủi ro thất bại tài chính doanh nghiệp và tăng cường niềm tin của công chúng, cần phải có hoạt động hiệu quả của ủy ban kiểm toán. Ủy ban kiểm toán là một bộ phận quan trọng trong cơ chế quản trị công ty, thể hiện tính hiệu quả của quản trị công ty và hỗ trợ ban lãnh đạo hoàn thành trách nhiệm trong việc điều hành hoạt động của công ty (Bédard & Gendron, 2010; Li, Mangena, & Pike, 2012). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào các công ty ở các nước phát triển (Beisland, Mersland, & Strøm, 2015), rất ít nghiên cứu đề cập hoặc thậm chí chỉ ra các thành phần và đặc điểm của ủy ban kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty ở các nước đang phát triển.

Quy mô của Ủy ban kiểm toán: Các nghiên cứu trước đây đã báo cáo rằng hiệu quả của ủy ban kiểm toán ở một mức độ nào đó phụ thuộc vào đặc điểm của ủy ban, chẳng hạn như quy mô của ủy ban (Herdjiono & Sari, 2017; Rochmah Ika & Mohd Ghazali, 2012). Dựa trên tiền đề của lý thuyết phụ thuộc vào nguồn lực, quy mô của ủy ban kiểm toán càng lớn thì càng có ý nghĩa đối với hiệu quả hoạt động của công ty. Một số nghiên cứu ủng hộ lý thuyết phụ thuộc nguồn lực lập luận rằng ủy ban kiểm toán lớn hơn sẵn sàng dành nguồn lực và quyền hạn lớn hơn để thực hiện hiệu quả trách nhiệm của họ (Allegrini & Greco, 2013). Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu lập luận rằng khi số lượng thành viên ủy ban kiểm toán tăng lên, hiệu quả hoạt động có thể bị ảnh hưởng do quy trình bị giảm sút và trách nhiệm phân tán (Karamanou & Vafeas, 2005) và một ủy ban lớn hơn sẽ thiếu sự linh hoạt (Afza & Nazir, 2014). Các lý thuyết giải thích rằng các tổ chức nên thành lập một ủy ban không quá lớn để duy trì hiệu quả, nhưng đủ lớn hoặc hợp lý để hoàn thành vai trò (Allegrini & Greco, 2013). Dalton, Daily, Johnson, và

Ellstrand (1999) báo cáo rằng ủy ban kiểm toán trở nên kém hiệu quả nếu chúng quá nhỏ hoặc quá lớn. Một ủy ban kiểm toán có nhiều thành viên có xu hướng mất tập trung và ít tham gia hơn so với những ủy ban có quy mô nhỏ hơn. Mặt khác, một ủy ban kiểm toán với số lượng thành viên ít sẽ thiếu sự đa dạng về kỹ năng và kiến thức nên hoạt động kém hiệu quả. Yêu cầu của một số Sở giao dịch chứng khoán là ủy ban kiểm toán cho các công ty niêm yết phải gồm ba thành viên (Al-Sa'eed & Al-Mahamid, 2011). Có nhiều quan điểm tranh cãi về số lượng thành viên trong ban kiểm soát, có ý kiến cho rằng ban kiểm soát có ít hơn 3 thành viên thì ủy ban kiểm toán không thực hiện tốt vai trò giám sát của mình (Menon & Deahl Williams, 1994). Trong khi đó, số thành viên được cho là hoàn hảo dao động từ ba đến bốn (Abbott, Parker, & Peters, 2004). Về vấn đề này, Lipton và Lorsch (1992) khuyến nghị giới hạn số thành viên ở mức bảy hoặc tám người.

Tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán: Theo Luật Doanh nghiệp (2020), được hướng dẫn bởi Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định về Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Al-Mamun, Yasser, Rahman, Wickramasinghe, và Nathan (2014) cho rằng các cuộc họp thường xuyên của ủy ban kiểm toán có thể giúp giảm thiểu các vấn đề về đại diện và thông tin bất đối xứng của một công ty bằng cách cung cấp thông tin công bằng và kịp thời cho các nhà đầu tư. DeZoort, Hermanson, Archambeault, và Reed (2002) gợi ý rằng một công ty mà ủy ban kiểm toán họp thường xuyên hơn có thể sẽ cẩn thận hơn trong việc bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư. Mặt khác, Rebeiz và Salameh (2006) lập luận rằng việc tăng tần suất các cuộc họp của ủy ban kiểm toán không nhất thiết làm tăng hiệu quả hoạt động của công ty vì chất lượng của các cuộc họp cũng được đảm bảo. Tương tự, Hsu và Petchsakulwong (2010) đã tìm thấy mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa số lượng các cuộc họp của ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty.

Chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4): Chất lượng kiểm toán bên ngoài được đánh giá bởi các công ty kiểm toán thuộc Big 4. Các công ty kiểm toán lớn ở Việt Nam bao gồm Klynveld Peat Marwick Goerdeler (KPMG), PricewaterhouseCoopers (PwC), Ernst & Young (EY) và Deloitte. Nghiên cứu trước đây cho thấy rằng có một mối quan hệ tích cực đáng kể giữa các cuộc đánh giá BIG4 hoặc cuộc đánh giá từ các công ty có uy tín và hiệu quả hoạt động (Afza & Nazir, 2014). Al Ani và Mohammed (2015) cũng

đã phân tích mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán (kiểm toán Big 4) và hiệu quả hoạt động. Mặt khác, Sulong, Gardner, Hussin, Mohd Sanusi, và Mcgowan (2013) cho thấy chất lượng kiểm toán có tác động tiêu cực có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Hiệu quả hoạt động của một công ty sẽ phụ thuộc vào các tiêu chí đánh giá như doanh thu và thị phần, lợi nhuận, hệ số ROA, ROS, do đó có rất nhiều định nghĩa và tính toán về hiệu quả hoạt động kinh doanh theo nhiều cách khác nhau. Ví dụ, đánh giá hiệu quả kinh doanh dựa trên lợi nhuận đạt được khi so với doanh thu, lợi nhuận trên tổng tài sản của công ty và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Omondi & Muturi, 2013), Shah và cộng sự (2011) đã dùng hiệu số ROE để đo lường hiệu quả hoạt động tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng trong nghiên cứu này tập trung chủ yếu đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty dựa trên ba tiêu chí (ROA, PM, EPS). Việc tập trung vào các tiêu chí này là do quy mô nghiên cứu và khả năng thu thập dữ liệu khi xét đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán.

2.3 Một số nghiên cứu trước đây

Nhiều nghiên cứu chứng minh rằng quy mô ủy ban kiểm toán là một trong những yếu tố quyết định đáng kể đến hiệu quả hoạt động của công ty (Afza & Nazir, 2014; Pucheta-Martínez & De Fuentes, 2007). Theo KMPG (2009) quy mô của ủy ban kiểm toán khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu và văn hóa của công ty và mức độ trách nhiệm được giao cho ủy ban. Nghiên cứu của Eichenseher và Shields (1985); Menon và Deahl Williams (1994) tìm thấy mối liên hệ yếu giữa quy mô của ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Afza và Nazir (2014) chỉ ra rằng có mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa quy mô ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Nhưng Ojeka, Odianonsen, và Imoleayo (2014) cho kết quả ngược lại. Họ nhận thấy rằng có một mối quan hệ tích cực đáng kể giữa ủy ban kiểm toán kích thước và hiệu suất công ty. Alqatamin (2018) cũng tìm thấy mối quan hệ tương tự trong các nghiên cứu của họ. Hơn nữa, nghiên cứu của Al-Matari, Al-Swidi, và Fadzil (2014) về mối quan hệ tương tự cho thấy quy mô ủy ban kiểm toán được phát hiện có mối quan hệ đáng kể với hiệu quả hoạt động của công ty.

Kết quả các nghiên cứu trước cho thấy rằng quy mô của Ủy ban kiểm toán có tác động tích cực và tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy

mô của Ủy ban kiểm toán còn phụ thuộc vào quy định về quản trị công ty để thành lập số lượng thành viên trong Ủy ban kiểm toán phù hợp.

Họp kiểm toán là hoạt động chung của các thành viên của ủy ban kiểm toán để quyết định sự thay đổi và thủ tục liên quan đến kiểm toán. Tần suất của các cuộc họp đề cập đến số lượng các cuộc họp do ủy ban kiểm toán tổ chức trong một năm tài chính, càng nhiều cuộc họp cho thấy mức độ hoạt động cao (Gendron và cộng sự, 2004) cũng chỉ ra rằng số lượng các cuộc họp do ủy ban kiểm toán tổ chức là yếu tố quyết định chính đến hiệu lực và hiệu quả của ủy ban vì các thành viên ủy ban họp càng thường xuyên thì xác suất đạt được các mục tiêu và mục tiêu của tổ chức càng cao (Abbott và cộng sự, 2003). Số cuộc họp ủy ban kiểm toán không hoạt động không có nghĩa là khả năng giám sát quản lý hiệu quả. Để có hiệu quả của báo cáo hàng quý, người ta mong đợi rằng cần tối thiểu một cuộc họp trong một quý để giám sát đầy đủ.

Al-Mamun và cộng sự (2014) cho rằng các cuộc họp thường xuyên của ủy ban kiểm toán có thể giúp giảm thiểu các vấn đề về đại diện và thông tin bất đối xứng của một công ty bằng cách cung cấp thông tin công bằng và kịp thời cho các nhà đầu tư. Nếu ủy ban kiểm toán độc lập và công việc của ủy ban công bằng thì gian lận xảy ra trong các công ty có thể được hạn chế (Yunos và cộng sự, 2014). Các thành viên độc lập của ủy ban có thể xem xét các báo cáo tài chính một cách công bằng và quan sát các thành phần như vốn chủ sở hữu, thu nhập ròng, tổng tài sản và doanh thu, những thành phần thể hiện hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của công ty (Sarkar, 2013). DeZoort và cộng sự (2002) gợi ý rằng một công ty mà ủy ban kiểm toán họp thường xuyên hơn có thể sẽ cẩn thận hơn trong việc bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư. Bryan, Liu, và Tiras (2004) đã điều tra các khuyến nghị của Ủy ban Blue Ribbon (1999) liên quan đến việc cải thiện hiệu quả của các ủy ban kiểm toán doanh nghiệp và lập luận rằng các ủy ban kiểm toán sẽ tăng cường kiểm tra báo cáo tài chính, khi có nhiều thành viên độc lập và hiểu biết về tài chính cam kết dành thời gian thích hợp đến hội đồng quản trị và gặp nhau thường xuyên. Menon và Deahl Williams (1994) đã xem xét hai đặc điểm của ủy ban kiểm toán (tần suất họp và tính độc lập) để xác định xem liệu hội đồng quản trị có trực tiếp dựa vào ủy ban kiểm toán như một công cụ để kiểm soát các nhà quản lý hay không và nhận thấy rằng hai đặc điểm này đã cải thiện việc giám sát công ty và do đó có thể cải thiện hiệu suất của nó. Một số nghiên cứu quan sát mối quan

hệ giữa tần suất họp ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty đã đưa ra kết quả khác nhau. Abdul Rahman và Haneem Mohamed Ali (2006); Mohd Saleh và cộng sự (2007) cung cấp bằng chứng cho thấy số lượng cuộc họp ủy ban kiểm toán ít hơn đã cải thiện hiệu quả tài chính của công ty vì nó giảm chi phí bổ sung phát sinh với mỗi cuộc họp, nhưng Kyereboah-Coleman (2008) đã thiết lập kết quả thuận lợi của các cuộc họp ủy ban kiểm toán thường xuyên về các thước đo thị trường của hiệu suất vững chắc.

Ngược lại, Rebeiz và Salameh (2006) lập luận rằng việc tăng tần suất các cuộc họp của ủy ban kiểm toán không nhất thiết làm tăng hiệu quả hoạt động của công ty vì chất lượng của các cuộc họp cũng được đảm bảo. Tương tự, Hsu và Petchsakulwong (2010) đã tìm thấy mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa số lượng các cuộc họp của ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, một số nghiên cứu không tìm thấy bất kỳ mối liên hệ nào giữa tần suất họp và hiệu suất công ty (Be´dard, Chtourou, & Courteau, 2004; Yang & Krishnan, 2005). Kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán có tác động đến hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán còn phụ thuộc vào cơ chế quản trị công ty để duy trì số lượng cuộc họp phù hợp giúp các doanh nghiệp tăng hiệu quả quả hoạt động.

Chất lượng kiểm toán bên ngoài là một trong những yếu tố có thể tác động mạnh mẽ đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty kiểm toán thuộc Big 4. Người ta thường cho rằng đánh giá từ Big 4 có chất lượng đánh giá tốt hơn. Kiểm toán bên ngoài đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng của các vấn đề công bố và báo cáo tài chính (Rahman, 2017). Các nghiên cứu trước đây cho thấy mối liên hệ và ảnh hưởng tích cực của các kiểm toán viên lớn đối với hoạt động tài chính và thị trường (El Ghoul và cộng sự, 2011; Francis và cộng sự, 2003; Sawan & Alsaqqa, 2013). DeFond và Zhang (2014) lập luận rằng các công ty kiểm toán lớn có tác động tích cực đến chất lượng dịch vụ kiểm toán. Điều này là do các công ty kiểm toán lớn có nhiều nhân viên có năng lực hơn, nguồn tài chính và công nghệ tốt hơn để cung cấp dịch vụ của họ cho các công ty lớn hơn là các công ty kiểm toán nhỏ có số lượng nhân viên, khách hàng và nguồn tài chính rất hạn chế để cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và họ dự kiến sẽ đáp ứng yêu cầu quản lý (Sawan & Alsaqqa, 2013). Jusoh và Che-Ahmad (2014) chỉ ra rằng chất lượng kiểm toán có tác động tích cực đến cả hai chỉ số hiệu quả

hoạt động: ROA và Tobin's Q; El Ghoul và cộng sự (2011) xem xét tầm quan trọng của kiểm toán Big 4 để giảm chi phí đại diện của kỳ hạn nợ. Họ đã phân tích một mẫu lớn các công ty đại chúng từ 42 quốc gia. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ dài hạn trong cấu trúc vốn của các công ty tăng lên khi có sự hiện diện của kiểm toán viên Big 4, cho thấy rằng kiểm toán chất lượng cao hơn thay thế nợ ngắn hạn cho mục đích kiểm soát. DeAngelo (1981) người đã chứng minh một cách phân tích rằng quy mô công ty kiểm toán có mối quan hệ tích cực với chất lượng kiểm toán, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các kiểm toán viên của Big 4 cung cấp các cuộc kiểm toán có chất lượng cao hơn so với các kiểm toán viên không thuộc Big 4. Vì các kiểm toán viên của Big 4 có khả năng lớn hơn trong việc hạn chế khách hàng của họ sử dụng các thông lệ quản lý thu nhập. Teoh và Wong (1993) ghi nhận rằng hệ số phản hồi thu nhập (ERC) của các khách hàng được kiểm toán bởi các kiểm toán viên của Big 4 cao hơn so với các khách hàng được kiểm toán bởi các kiểm toán viên không thuộc Big 4. Các nghiên cứu trước đây cung cấp bằng chứng cho thấy các công ty kiểm toán lớn (Big 4) dành nhiều thời gian hơn cho các cuộc kiểm toán của công ty, thu phí cao hơn và dẫn đến ít vụ kiện hơn so với các công ty kiểm toán không thuộc nhóm Big 4, điều này cho thấy rằng kiểm toán viên thuộc Big 4 cung cấp chất lượng kiểm toán cao hơn so với kiểm toán viên không thuộc Big 4 (DeAngelo, 1981; Palmrose, 1988).

Mặt khác, Humayun Kabir và cộng sự (2011) không tìm thấy mối quan hệ nào giữa chất lượng thu nhập của các chi nhánh thuộc Big 4 và các chi nhánh không thuộc Big 4 ở Bangladesh. Phát hiện thống nhất được tìm thấy bởi Jeong và Rho (2004) ở Hàn Quốc, kết quả của họ cho thấy kiểm toán viên của Big 6 không có tác động đến chất lượng các khoản dồn tích khi đặt cạnh các khoản dồn tích của các công ty kiểm toán không thuộc Big 6. Sulong và cộng sự (2013) cho thấy chất lượng kiểm toán có tác động tiêu cực có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của công ty. Một nghiên cứu khác của Yaşar (2013) khi nghiên cứu ở thị trường Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy rằng quy mô công ty kiểm toán đại diện cho chất lượng kiểm toán, không có tác động đến các khoản dồn tích tùy ý. Những kết quả này chỉ ra rằng không có sự khác biệt về chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán Big 4 và không phải Big 4 đối với việc hạn chế quản lý thu nhập ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Kết quả của các nghiên cứu trên cho thấy tác động của chất lượng kiểm toán bên ngoài đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là tích cực và tiêu cực. Ngoài ra yếu tố này còn bị tác động chéo giữa các yếu tố khác trong doanh nghiệp từ đó làm ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán bên ngoài.

2.4 Thị trường chứng khoán Việt Nam và các đặc tính kiểm toán

2.4.1 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Thị trường chứng khoán Việt Nam mở đầu bằng việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam vào ngày 28-11-1996 theo Nghị định số 75/CP của Chính phủ. Vào ngày 11-7-1998 thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức được khai sinh khi Nghị định số 48/CP của Chính phủ được ký kết. Hai năm sau đó, 28-7-2000 Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (SGDCK TP.HCM) chính thức được đưa vào hoạt động với phiên giao dịch đầu tiên được thực hiện là hai mã chứng khoán REE và SAM. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cũng chính thức được khai trương vào ngày 8-3-2005. Hầu hết các cổ phiếu của công ty lớn ở thời điểm này được giao dịch trên (HOSE) Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, trong khi các doanh nghiệp nhỏ hơn thì giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hiện tại thị trường Việt Nam có ba sàn giao dịch chứng khoán là HOSE, HNX và UPCOM.

Theo thống kê thị trường[1], kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 4/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.049,12 điểm, giảm 1,46% so với tháng 3/2023 và tăng 4,17% so với cuối năm 2022; VN30 đạt 1.051,43 điểm, giảm 2,07% so với tháng 3/2023 và tăng 4,60% so với cuối năm 2022. Đối với thị trường trên HOSE, tính đến hết ngày 28/4/2023, có 476 mã chứng khoán niêm yết trong đó gồm: 400 mã cổ phiếu, 03 mã chứng chỉ quỹ đóng, 12 mã chứng chỉ quỹ ETF và 61 mã chứng quyền có bảo đảm. Tổng khối lượng cổ phiếu đang niêm yết đạt trên 141,16 tỷ cổ phiếu. Giá trị vốn hóa đạt hơn 4,18 triệu tỷ đồng, giảm 1,46% so với tháng trước, chiếm hơn 94,16% tổng giá trị vốn hóa niêm yết toàn thị trường và tương đương 43,99% GDP năm 2022 (GDP theo giá hiện hành). Đến hết tháng 2/2023, trên HOSE có 36 doanh nghiệp có vốn hóa hơn 1 tỷ USD, trong đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam vẫn là doanh nghiệp duy nhất có vốn hóa trên 10 tỷ USD.

[1] https://www.ssc.gov.vn/webcenter/portal/ubck/pages_r/l/chitit?dDocName=APPSSCGOVVN1620128988

2.4.2 Giới thiệu về đặc điểm kiểm toán

Ủy ban kiểm toán là một bộ phận chuyên trách và chịu trách nhiệm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các báo cáo tài chính do ban quản lý lập. Hiệu quả của ủy ban kiểm toán ngày càng được quan tâm do vai trò của ủy ban này trong việc giám sát chất lượng báo cáo tài chính. Theo Luật doanh nghiệp (2020), Ủy ban kiểm toán có chức năng chính là giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của công ty đồng thời rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, Ban kiểm soát cũng đóng vai trò quan trọng trong quản lý và giám sát hoạt động của doanh nghiệp. Theo quy định của Luật doanh nghiệp (2020), Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát bao gồm kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, thống kê và lập báo cáo tài chính và rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra giám sát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro rủi ro và cảnh báo sớm của công ty. Do đó, chúng tôi có thể kết luận rằng Ủy ban kiểm toán và Ban kiểm soát đều có vai trò và tầm quan trọng như nhau trong việc quản trị và quản lý điều hành doanh nghiệp.

Vai trò quan trọng của Ủy ban kiểm toán là mối quan tâm lớn đối với các doanh nghiệp trong việc quản trị công ty để đo lường hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý tài chính và kiểm toán nội bộ, bao gồm các đặc điểm như quy mô của Ủy ban kiểm toán, tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và chất lượng kiểm toán bên ngoài.

Quy mô của Ủy ban kiểm toán: Theo Luật doanh nghiệp (2020) quy định Ủy ban kiểm toán phải có từ 02 thành viên trở lên. Bên cạnh đó, Bộ luật Vương quốc Anh (2010) đề xuất rằng một ủy ban kiểm toán nên bao gồm ít nhất ba thành viên, tất cả đều phải là thành viên độc lập không điều hành. Trong trường hợp của Việt Nam, Bộ Tài chính Việt Nam (2017) yêu cầu thành viên của ủy ban kiểm toán trong các công ty niêm yết không được là giám đốc điều hành, quản lý, nhân viên kế toán và tài chính hoặc thành viên của nhóm kiểm toán bên ngoài.

Tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán: Theo Luật Doanh nghiệp (2020) được hướng dẫn bởi Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định về Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Theo hướng dẫn quản trị công ty (2012) tại

Bangladesh khuyến nghị rằng, ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 4 lần trong một năm tài chính và khoảng cách thời gian giữa hai cuộc họp phải trong vòng 4 tháng.

Chất lượng kiểm toán bên ngoài (BIG4): Chất lượng kiểm toán bên ngoài được đánh giá bởi các công ty kiểm toán thuộc Big 4. Các công ty kiểm toán thuộc Big 4 ở Việt Nam bao gồm PricewaterhouseCoopers (PwC), Deloitte, Klynveld Peat Marwick Goerdeler (KPMG), Ernst & Young (EY). Người ta thường cho rằng đánh giá từ Big 4 có chất lượng đánh giá tốt hơn. Nghiên cứu trước đây cho thấy rằng có một mối quan hệ tích cực đáng kể giữa các cuộc đánh giá Big 4 hoặc cuộc đánh giá từ các công ty có uy tín và hiệu quả hoạt động (Afza & Nazir, 2014).

Các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ thực sự tiếp cận và làm quen với dịch vụ kiểm toán và khái niệm kiểm toán độc lập từ hơn 10 năm trở lại đây. Cuối năm 2011, Luật kiểm toán độc lập mới được ban hành cùng với một số nghị định và thông tư nhằm nâng cao tính độc lập và chất lượng dịch vụ do các công ty kiểm toán trong nước thực hiện. Bên cạnh đó, sự góp mặt của các tập đoàn kiểm toán toàn cầu như Klynveld Peat Marwick Goerdeler (KPMG), PricewaterhouseCoopers (PwC), Ernst & Young (EY) và Deloitte (được gọi là nhóm Big 4) cung cấp dịch vụ kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế cũng đã tạo động lực lớn cho tính độc lập và chất lượng của các dịch vụ kiểm toán được thực hiện của các công ty kiểm toán trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và nền kinh tế đang phát triển nhanh.

Theo các thống kê trên các sàn giao dịch chứng khoán ở Việt Nam, có tới hơn 70% các công ty niêm yết trên sàn chọn Big 4 là công ty kiểm toán độc lập[2]. Tính đến cuối năm 2021, ba sàn HOSE, HNX, UPCOM có tổng cộng hơn 1.600 doanh nghiệp niêm yết. Với việc kiểm toán cho 664 đơn vị có lợi ích công chúng, EY, PwC, Deloitte, KPMG đang phục vụ khoảng 40,5% doanh nghiệp đại chúng tại Việt Nam. Tổng doanh thu của Big 4 tại Việt Nam đạt gần 3.764 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế khoảng 235 tỷ đồng. Biên lợi nhuận ròng nhìn chung ở mức thấp nếu so với các ngành khác, cao nhất là PwC với 15,4% trong khi KPMG có biên lãi ròng chỉ 0,4%. Tính đến năm 2022, theo báo cáo minh bạch của các công ty Big4, PwC có doanh thu cao nhất là hơn 1.361 tỷ, tiếp đến là EY hơn 1.200 tỷ, dẫn vị trí thứ 3 là Deloitte hơn 1.111 tỷ và cuối cùng là

[2] https://tapchitaichinh.vn/big-four-va-su-phat-trien-cua-he-thong-kiem-toan-doc-lap-o-viet-nam.html

KPMG hơn 598 tỷ. Theo số liệu của Bộ Tài chính được tổng hợp bởi Cộng đồng kiểm toán Việt Nam (CPAVN)[3] thì nhóm Big 4 (Ernst & Young, Pricewaterhouse Coppers, Deloite và KPMG) chiếm tới gần một nửa thị phần của toàn ngành (49,8%).

2.5 Giả thuyết nghiên cứu

2.5.1 Quy mô Ủy ban kiểm toán

Nhiều nghiên cứu chứng minh rằng quy mô ủy ban kiểm toán là một trong những yếu tố quyết định đáng kể đến hiệu quả hoạt động của công ty (Afza & Nazir, 2014; Pucheta-Martínez & De Fuentes, 2007). Theo KMPG (2009) quy mô của ủy ban kiểm toán khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu và văn hóa của công ty và mức độ trách nhiệm được giao cho ủy ban. Nghiên cứu của Eichenseher và Shields (1985); Menon và Deahl Williams (1994) tìm thấy mối liên hệ yếu giữa quy mô của ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Afza và Nazir (2014) chỉ ra rằng có mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa quy mô ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Nhưng Ojeka và cộng sự (2014) cho kết quả ngược lại. Họ nhận thấy rằng có một mối quan hệ tích cực đáng kể giữa ủy ban kiểm toán kích thước và hiệu suất công ty. Alqatamin (2018) cũng tìm thấy mối quan hệ tương tự trong các nghiên cứu của họ. Hơn nữa, nghiên cứu của Al-Matari và cộng sự (2014) về mối quan hệ tương tự cho thấy quy mô ủy ban kiểm toán được phát hiện có mối quan hệ đáng kể với hiệu quả hoạt động của công ty.

Mặc dù có những phát hiện gây tranh cãi về quy mô ủy ban kiểm toán, nhưng quy mô ủy ban kiểm toán có mối quan hệ tích cực với hoạt động tài chính của doanh nghiệp được nhấn mạnh bởi lập luận của Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Pearce Ii & Zahra, 1992). Theo lý thuyết này, hiệu quả của ủy ban kiểm toán được cải thiện khi quy mô của ủy ban kiểm toán tăng lên khi có nhiều nguồn lực hơn luôn thảo luận để giải quyết các vấn đề mà các công ty đang phải đối mặt. Do đó, dựa trên giả thuyết lập luận cơ bản này được phát triển:

Giả thuyết H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô Ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

[3] https://cafef.vn/thong-linh-nganh-kiem-toan-viet-nam-nhom-big-4-chiem-mot-nua-thi-phan-du-co-chua-day-20-khach-hang-20180708174036925.chn

2.5.2 Tần suất cuộc họp Ủy ban kiểm toán

Cuộc họp của ủy ban kiểm toán là cần thiết để ra quyết định và thực hiện các yêu cầu về báo cáo tài chính. Tần suất của các cuộc họp đề cập đến số lượng các cuộc họp do ủy ban kiểm toán tổ chức trong một năm tài chính, càng nhiều cuộc họp cho thấy mức độ hoạt động cao (Gendron và cộng sự, 2004), cũng chỉ ra rằng số lượng các cuộc họp do ủy ban kiểm toán tổ chức là yếu tố quyết định chính đến hiệu lực và hiệu quả của ủy ban vì các thành viên ủy ban họp càng thường xuyên thì xác suất đạt được các mục tiêu và mục tiêu của tổ chức càng cao (Raghunandan & Rama, 2007). Ủy ban kiểm toán nên tổ chức tối thiểu ba hoặc bốn cuộc họp mỗi năm và các cuộc họp đặc biệt khi cần thiết (IIA, 1991; Price Waterhouse, 1993). Để có hiệu quả của báo cáo hàng quý, người ta mong đợi rằng cần tối thiểu một cuộc họp trong một quý để giám sát đầy đủ.

Al-Mamun và cộng sự (2014) cho rằng các cuộc họp thường xuyên của ủy ban kiểm toán có thể giúp giảm thiểu các vấn đề về đại diện và thông tin bất đối xứng của một công ty bằng cách cung cấp thông tin công bằng và kịp thời cho các nhà đầu tư. Bryan và cộng sự (2004) đã điều tra các khuyến nghị của Ủy ban Blue Ribbon (1999) liên quan đến việc cải thiện hiệu quả của các ủy ban kiểm toán doanh nghiệp và lập luận rằng các ủy ban kiểm toán sẽ tăng cường thực hành báo cáo tài chính, khi có nhiều thành viên độc lập và hiểu biết về tài chính cam kết dành thời gian thích hợp đến hội đồng quản trị và gặp nhau thường xuyên. Abdul Rahman và Haneem Mohamed Ali (2006); Mohd Saleh và cộng sự (2007) cung cấp bằng chứng cho thấy số lượng cuộc họp ủy ban kiểm toán ít hơn đã cải thiện hiệu quả tài chính của công ty vì nó giảm chi phí bổ sung phát sinh với mỗi cuộc họp, nhưng Kyereboah-Coleman (2008) đã thiết lập kết quả thuận lợi của các cuộc họp ủy ban kiểm toán thường xuyên về các thước đo thị trường của hiệu suất vững chắc.

Ngược lại, Rebeiz và Salameh (2006) lập luận rằng việc tăng tần suất các cuộc họp của ủy ban kiểm toán không nhất thiết làm tăng hiệu quả hoạt động của công ty vì chất lượng của các cuộc họp cũng được đảm bảo. Tương tự, Hsu và Petchsakulwong (2010) đã tìm thấy mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa số lượng các cuộc họp của ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, một số nghiên cứu không tìm thấy bất kỳ mối liên hệ nào giữa tần suất họp và hiệu suất công ty (Be´dard và cộng sự, 2004; Yang & Krishnan, 2005). Vai trò tiêu cực của việc không giám sát tần suất các

cuộc họp của ủy ban kiểm toán để tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng đã được ghi nhận trong các nghiên cứu trước đó (Aanu và cộng sự, 2014) nhưng không đáng kể theo quan điểm của các quốc gia tương ứng. Dựa trên các thảo luận ở trên và phù hợp với Hsu và Petchsakulwong (2010) giả thuyết sau đã được thiết lập:

Giả thuyết H2: Có mối quan hệ ngược chiều giữa tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.5.3 Chất lượng kiểm toán bên ngoài

Chất lượng kiểm toán bên ngoài là một trong những yếu tố có thể tác động mạnh mẽ đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty kiểm toán thuộc Big 4. Người ta thường cho rằng đánh giá từ Big 4 có chất lượng đánh giá tốt hơn. DeFond và Zhang (2014) lập luận rằng các công ty kiểm toán lớn có tác động tích cực đến chất lượng dịch vụ kiểm toán. Điều này là do các công ty kiểm toán lớn có nhiều nhân viên có năng lực hơn và nguồn tài chính và công nghệ tốt hơn để cung cấp dịch vụ của họ cho các công ty lớn hơn là các công ty kiểm toán nhỏ có số lượng nhân viên, khách hàng và nguồn tài chính rất hạn chế để cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và họ dự kiến sẽ đáp ứng yêu cầu quản lý (Sawan & Alsaqqa, 2013). DeAngelo (1981) người đã chứng minh một cách phân tích rằng quy mô công ty kiểm toán có mối quan hệ tích cực với chất lượng kiểm toán, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các kiểm toán viên của Big 4 cung cấp các cuộc kiểm toán có chất lượng cao hơn so với các kiểm toán viên không thuộc Big 4. Al Ani và Mohamed (2015) cũng đã phân tích mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán (kiểm toán Big 4) và hiệu quả hoạt động. Jusoh và Che-Ahmad (2014) chỉ ra rằng chất lượng kiểm toán có tác động tích cực đến cả hai chỉ số hiệu quả hoạt động: ROA và Tobin's Q. Các nghiên cứu trước đây cho thấy mối liên hệ và ảnh hưởng tích cực của các kiểm toán viên lớn đối với hoạt động tài chính và thị trường (El Ghoul và cộng sự, 2011; Francis và cộng sự, 2003; Sawan và Alsaqqa, 2013).

Mặt khác, Humayun Kabir và cộng sự (2011) không tìm thấy mối quan hệ nào giữa chất lượng thu nhập của các chi nhánh thuộc Big 4 và các chi nhánh không thuộc Big 4 ở Bangladesh. Phát hiện thống nhất được tìm thấy bởi Jeong và Rho (2004) ở Hàn Quốc, kết quả của họ cho thấy kiểm toán viên của Big 6 không có tác động đến chất lượng các khoản dồn tích khi đặt cạnh các khoản dồn tích của các công ty kiểm toán không thuộc Big 6. Sulong và cộng sự (2013) cho thấy chất lượng kiểm toán có tác động

tiêu cực có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của công ty. Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu về các công ty kiểm toán lớn Big 4 và thu nhập của công ty đang được tranh luận, nhưng trên cơ sở các nghiên cứu trên ta có thể phát triển giả thuyết sau:

Giả thuyết H3: Có mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng kiểm toán bên ngoài và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Giới thiệu

Chương III của đề tài sẽ tập trung mô tả dữ liệu được sử dụng để kiểm định thống kê. Cụ thể hơn, nhóm tác giả trình bày các phương pháp nghiên cứu để đo lường các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Và cuối cùng, nhóm tác giả đề xuất mô hình kinh tế lượng để thực hiện nghiên cứu đề tài.

3.2 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của đề tài gồm các công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong vòng 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2018. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính và báo cáo quản trị được đăng tải chính thức trên các trang thông tin. Chúng tôi chọn dữ liệu từ năm 2009 đến năm 2018 vì vào năm 2007 lạm phát tại Việt Nam tăng cao đến 12,63%, khiến chi phí của các doanh nghiệp kinh doanh tăng đột biến, ảnh hưởng đến lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp. Đến năm 2008, nền kinh tế Việt Nam vẫn gặp khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Năm 2019, theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) đánh giá, nền kinh tế toàn cầu đang ở giai đoạn tăng trưởng chậm nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 do xung đột thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Đối với năm 2020 và năm 2021, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đã gây ra những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam.

Nhóm tác giả căn cứ vào danh sách các công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán để thu thập thông tin. Theo thống kê từ Vietstock trên thị trường năm 2023, có khoảng 400 công ty được niêm yết trên sàn HOSE. Tiến trình thu thập dữ liệu được thực hiện như sau. Đầu tiên, chúng tôi truy cập vào hai trang mạng lớn là cafef [4] và vietstock[5], tải tất cả báo cáo tài chính được đăng tải. Tiếp theo, chúng tôi tiến hành sàng lọc báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và loại bỏ các báo cáo không đủ dữ kiện thực hiện đề tài. Cụ thể, chúng tôi loại bỏ các doanh nghiệp ngành ngân hàng, bảo hiểm, công ty chứng

[4] Cafef: là trang web cung cấp thông tin về kinh tế, tài chính, thông tin chứng khoán của Việt Nam (https://cafef.vn/)
[5] Vietstock: trang web cung cấp thông tin về kinh tế và tài chính - đầu tư (https://vietstock.vn/)

khoán (các mã chứng khoán như AGR, AMD, APG, BIC, BID, BSI, BMI, BVH, CTG, CTS, EIB, EVF, HCM, HDB, LPB, MBB, MIG, MSB, OCB, ORS, SHB, SSB, STB, TCB, TCH, TPB, TVB, TVS, VCB, VCI, VDS, VIB, VIX, VND, VPB), loại bỏ các doanh nghiệp thuộc diện cảnh báo do lỗ nhiều năm liền (mã MCG, SII, FLC). Mẫu nghiên cứu để thực hiện nghiên cứu các đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn năm 2009-2018 là 2226 quan sát của 369 doanh nghiệp phi tài chính.

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Với đề tài "Đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các Doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2009-2018" thì phương pháp nghiên cứu được sử dụng ở đây là phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng kỹ thuật hồi quy bình phương tối thiểu (OLS) cùng với hiệu ứng fixed effect để kiểm tra các giả thuyết liên quan đến các biến phụ thuộc và độc lập. Để tăng mức độ tin cậy cho kết quả hồi quy, nhóm nghiên cứu sử dụng thêm một số phương pháp khác để kiểm định như là kiểm định đa cộng tuyến, để tìm ra mô hình phù hợp với nghiên cứu.

3.4 Xây dựng mô hình nghiên cứu

Mô hình 1: Đặc điểm kiểm toán tác động đến lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của doanh nghiệp

$$ROA = \beta0 + \beta1.BIG4 + \beta2.AUDMEET + \beta3.AUDSIZE + \beta4.LNSIZE + \beta5.LNAGE + \varepsilon$$

Mô hình 2: Đặc điểm kiểm toán tác động đến tỷ lệ biên lợi nhuận của doanh nghiệp

$$PM = \beta0 + \beta1.BIG4 + \beta2.AUDMEET + \beta3.AUDSIZE + \beta4.LNSIZE + \beta5.LNAGE + \varepsilon$$

Mô hình 3: Đặc điểm kiểm toán tác động đến thu nhập trên mỗi cổ phiếu của doanh nghiệp

$$EPS = \beta0 + \beta1.BIG4 + \beta2.AUDMEET + \beta3.AUDSIZE + \beta4.LNSIZE + \beta5.LNAGE + \varepsilon$$

Trong đó: ROA là lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản. PM là tổng lợi nhuận trên doanh thu. EPS là thu nhập trên mỗi cổ phiếu.

Các biến độc lập của mô hình gồm: Được kiểm toán bởi công ty Big 4 (BIG4), AUDMEET (số lượng các cuộc họp được tổ chức bởi Ủy ban kiểm toán trong năm), AUDSIZE (số lượng thành viên trong Ủy ban kiểm toán)

Các biến kiểm soát của mô hình gồm: LNSIZE (tổng tài sản của công ty), LNAGE (tuổi công ty). ε: Sai số ngẫu nhiên

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Giới thiệu

Tại Chương IV của đề tài này, kết quả thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong đề tài được trình bày tại tiểu mục 4.2 và sự tương quan giữa các biến được trình bày tại tiểu mục 4.3. Thêm vào đó, nhóm tác giả trình bày kết quả nghiên cứu chính của đề tài tại tiểu mục 4.4. Cuối cùng, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra tính nhất quán của kết quả nghiên cứu.

4.2 Thống kê mô tả

Bảng 1: Kết quả của thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	2,224	0.069493	0.084137	-0.85259	0.783699
PM	2,224	0.214626	0.28002	-9.22183	4.033282
EPS	2,224	2876.173	3270.616	-10332.4	32506.82
BIG4	2,226	0.326146	0.468907	0	1
AUDMEET	791	3.754741	2.438203	0	20
AUDSIZE	2,102	3.038059	0.380983	2	6
LNSIZE	2,224	27.90977	1.264898	25.22336	33.29389
LNAGE	2,226	1.417376	0.711504	0	2.944439

Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) lợi nhuận/tài sản (ROA) là 0.069493 (0.084137). Tỷ lệ biên lợi nhuận (PM) có giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) là 0.214626 (0.28002). Giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của thu nhập/cổ phần (EPS) là 2786.173 (3270.616).

Giá trị trung bình của các công ty được kiểm toán bởi BIG4 là 0.326146, nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Số lượng cuộc họp (AUDMEET) của Ủy ban kiểm toán trung bình trong một năm là 3.754741 với số lượng cuộc họp tối thiểu và tối đa nằm trong khoảng từ 0 đến 20. Số lượng thành viên (AUDSIZE) của Ủy ban kiểm toán có mức trung bình là 3.038059, tối thiểu là 2 và tối đa là 6. Quy mô kiểm toán trung bình lớn hơn 3 là bằng chứng về việc tuân thủ hướng dẫn của Luật doanh nghiệp 2020 quy định có ít nhất 2 thành viên trong ủy ban kiểm toán. Tổng tài sản (LNSIZE) trung bình của công ty là 27.90977, nằm trong khoảng từ 25.22336 đến 33.29389. Tuổi trung bình của công ty (LNAGE) là 1.417376 năm, tối thiểu là 0 đến tối đa là 2.944439.

4.3 Ma trận tương quan giữa các biến phụ thuộc và độc lập

Kết quả ở bảng 2 cho thấy sự tương quan giữa biến phụ thuộc và biến độc lập trong nghiên cứu có mối quan hệ hai chiều giữa các cặp biến với nhau, hệ số tương quan dương được thể hiện bằng dấu (+) là mối quan hệ cùng chiều, ngược lại hệ số tương quan âm được thể hiện bằng dấu (-) là mối quan hệ ngược chiều, trong đó:

Lợi nhuận trên tài sản (ROA) có tương quan mạnh nhất với biên lợi nhuận (PM) là (0.7533), ngược lại có mối tương quan yếu nhất với AUDSIZE là (-0.0017). PM có tương quan mạnh nhất với EPS (0.1973) và tương quan yếu với AUDSIZE (0.0036). EPS có tương quan mạnh nhất với LNSIZE là (0.0747) và tương quan yếu với AUDSIZE là (0.0049). BIG4 có tương quan dương với các biến phụ thuộc là ROA , PM, EPS. Tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán (AUDMEET) có tương quan dương với ROA, PM, EPS, BIG4 lần lượt là (0.0867), (0.0281), (0.0416), (0.0053). Quy mô của Ủy ban kiểm toán (AUDSIZE) có tương quan dương với PM (0.0036), EPS (0.0074), BIG4 (0.0523), AUDMEET (0.0555) ngược lại có sự tương quan âm với ROA (-0.0017). Tổng tài sản (LNSIZE) có mối tương quan dương với PM, EPS, BIG4, AUDMEET, AUDSIZE lần lượt là (0.0381), (0.0747), (0.4283), (0.0295), (0.1012), ngược lại có sự tương quan âm với ROA là (-0.0832). Tuổi của công ty (LNAGE) có mối tương quan dương với ROA (0.012) và ngược lại có sự tương quan âm với BIG4, AUDMEET, AUDSIZE, LNSIZE lần lượt là (-0.0394), (-0.005), (-0.015), (-0.0015), (0.0641).

Bảng 2: Kết quả của ma trận tương quan

	ROA	PM	EPS	BIG4	AUDMEET	AUDSIZE	LNSIZE	LNAGE
ROA	1.0000							
PM	0.2730	1.0000						
EPS	0.7533	0.1973	1.0000					
BIG4	0.0122	0.0245	0.0537	1.0000				
AUDMEET	0.0867	0.0281	0.0416	0.0053	1.0000			
AUDSIZE	-0.0017	0.0036	0.0049	0.0523	0.0555	1.0000		
LNSIZE	-0.0832	0.0381	0.0747	0.4283	0.0295	0.1012	1.0000	
LNAGE	0.0033	-0.0351	-0.0058	0.0040	-0.0244	0.0005	-0.0568	1.0000

4.4 Kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 3: Kết quả của kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
BIG4	1.18	0.84452
EPS	1.03	0.97153
PM	1.02	0.979268
AUDMEET	1.01	0.993272
AUDSIZE	1.01	0.986441
LNSIZE	1.18	0.843939
LNAGE	1.01	0.988435
Mean VIF	1.06	

Kết quả cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến cho mỗi biến được sử dụng trong nghiên cứu này, nằm trong khoảng từ 1.01 đến 1.18 cùng với giá trị VIF trung bình dưới 10 (Gujarati, 2003).

4.5 Kết quả nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả của hồi quy tuyến tính

Independent variable	(1)	(2)	(3)
	ROA	PM	EPS
Constant	0.174*	0.258	6142.8**
	(3.32)	(1.47)	(-5.84)
BIG4	0.00193	-0.0215	243.1*
	(0.29)	(-0.75)	(2.73)
AUDMEET	0.00240	0.00244	45.14
	(2.16)	(0.73)	(0.92)
AUDSIZE	0.00665	0.00471	173.1
	(0.88)	(0.24)	(0.45)
LNSIZE	0.00451*	0.000624	296.2***
	(-2.89)	(-0.14)	(10.13)
LNAGE	-0.00587	-0.0371*	-89.94
	(-1.58)	(-2.66)	(-0.56)
Observations	785	785	785
R-squared	0.1441	0.0320	0.0676
Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes
Year fixed effect	Yes	Yes	Yes

t statistics in parentheses
* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

Các đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018 được đo lường thông qua mô hình sau:

$$Y = \beta 0 + \beta 1.BIG4 + \beta 2.AUDMEET + \beta 3.AUDSIZE + \beta 4.LNSIZE + \beta 5.LNAGE + \varepsilon$$

Trong đó Y là các biến phụ thuộc ROA, PM, EPS (từ cột 1 đến cột 3). Các biến độc lập bao gồm BIG4, AUDMEET, và AUDSIZE. Giá trị sai số chuẩn trong ngoặc đơn đã được điều chỉnh để xử lý hiện tượng phương sai không đồng nhất bằng kỹ thuật cluster tại cấp độ thời gian. Các ký hiệu (***), (**), và (*) ở cuối bảng thể hiện ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 0,1%, 1% và 5%.

Kết quả bảng 4 cho thấy rằng các biến ROA (cột 1), PM (cột 2) không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Kết quả cũng ghi nhận rằng biến EPS (cột 3) có mối quan hệ cùng chiều với biến BIG4 (243.1) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Kết quả này phù hợp với với Afza và Nazir (2014), nó ngụ ý rằng hiệu quả hoạt động của công ty bị ảnh hưởng bởi chất lượng kiểm toán bên ngoài. Tương tự, phù hợp với kết quả của DeFond và Zhang (2014), DeAngelo (1981), Al Ani và Mohamed (2015), Jusoh và Che-Ahmad (2014). Nghiên cứu trước đây cho thấy rằng có một mối quan hệ tích cực đáng kể giữa các cuộc đánh giá BIG4 hoặc cuộc đánh giá từ các công ty có uy tín và hiệu quả hoạt động (Afza & Nazir, 2014). Ngược lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng biến EPS không có mối quan hệ với các biến AUDMEET, AUDSIZE.

Để kiểm tra kết quả nghiên cứu về tác động của đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, chúng tôi đã phân chia mẫu theo khu vực, tổng tài sản của doanh nghiệp, tính sở hữu nhà nước, trung bình độ tuổi cuả doanh nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài. Các môi trường công ty khác nhau có thể có những tác động khác nhau của đặc điểm toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tác động của đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có thể khác nhau đối với môi trường doanh nghiệp khác nhau (Bắc, Nam; DN lớn, DN nhỏ; DNNN, DNTN; DN lâu năm, DN non trẻ; DN có vốn đầu tư nước ngoài cao, DN có vốn đầu tư nước ngoài thấp).

Bảng 5: Kết quả hồi quy theo khu vực

	North				South		
	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)
Independent variable	ROA	PM	EPS	Independent variable	ROA	PM	EPS
Constant	-0.0176	0.269	-8121.6	Constant	0.216**	0.0454	-6929.3***
	(-0.11)	(0.98)	(-2.12)		(5.35)	(0.50)	(-9.57)
BIG4	-0.00950	-0.0989	803.7*	BIG4	0.00786*	-0.0193*	61.89
	(-0.46)	(-0.48)	(2.96)		(2.95)	(-3.11)	(0.48)
AUDMEET	0.00556**	0.00545	124.2**	AUDMEET	-0.000212	0.00277	50.01
	(5.42)	(0.76)	(6.08)		(-0.09)	(0.47)	(0.46)
AUDSIZE	0.0754*	0.120	1844.6**	AUDSIZE	-0.00134	-0.00814	-69.98
	(3.99)	(1.57)	(5.70)		(-0.15)	(-0.38)	(-0.18)
LNSIZE	-0.00531	-0.0105	154.8	LNSIZE	-0.00488**	0.00774	356.4***
	(-0.86)	(-0.84)	(1.11)		(-5.28)	(2.20)	(14.33)
LNAGE	-0.0120	-0.128	-147.2	LNAGE	-0.00363	-0.0136	-94.94
	(-1.23)	(-1.33)	(-0.57)		(-1.40)	(-1.23)	(-1.83)
Observations	183	183	183	Observations	581	581	581
R-squared	0.3293	0.0470	0.5025	R-squared	0.1861	0.1804	0.0617
Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes	Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes
Year fixed effect	Yes	Yes	Yes	Year fixed effect	Yes	Yes	Yes
t statistics in parentheses				t statistics in parentheses			
* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001				* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001			

Chúng tôi chia mẫu dựa trên trụ sở chính để xác định các công ty phía Bắc và các công ty phía Nam. Kết quả bảng 5 trình bày kết quả mô hình hồi quy theo vùng (Bắc, Nam) về đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa hai vùng. Kết quả cho thấy rằng theo khu vực miền Bắc (North) ghi nhận biến phụ thuộc ROA (cột 1) có mối quan hệ cùng chiều với AUDMEET (0.00556) với mức ý nghĩa thống kê là 1% và AUDSIZE (0.0754) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Tương tự, biến phụ thuộc EPS (cột 3) có mối quan hệ cùng chiều với BIG4 (803.7) với mức ý nghĩa thống kê là 5%, AUDMEET (124.2) với mức ý nghĩa thống kê là 1% và AUDSIZE (1844.6) với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả cũng ghi nhận, các DN khu vực miền Nam (South) cho thấy biến phụ thuộc ROA (cột 1) có mối quan hệ cùng chiều với BIG4 (0.00786) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Tiếp đến, biến phụ thuộc PM (cột 2) có mối quan hệ ngược chiều với BIG4 (-0.0193) với mức ý nghĩa thống kê là 5%.

B. Nguyen, Mickiewicz và Du (2018) cho rằng hiệu quả hoạt động của công ty có thể bị ảnh hưởng bởi tính bền vững văn hóa lâu dài. Miền Bắc nằm gần trung tâm chính trị và hành chính của quốc gia, nơi tập trung các cơ quan quản lý, các tổ chức và cơ quan quốc gia. Ngoài ra, trung tâm đầu não của quốc gia thường có một hệ thống pháp lý và quy định kinh doanh rõ ràng, nghiêm ngặt. Việc tuân thủ luật pháp cao tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và tin cậy, giúp công ty hoạt động một cách minh bạch và đáng tin cậy. Bên cạnh đó, miền Bắc có các trung tâm tài chính và kinh tế lớn như Hà Nội, nơi có một số ngân hàng, công ty chứng khoán và tổ chức tài chính quan trọng. Do đó, các doanh nghiệp thường quan tâm tới quản trị doanh nghiệp nhằm tuân thủ luật pháp, thông tin minh bạch, từ đó góp nâng cao hiệu quả doanh nghiệp.

Bảng 6: Kết quả hồi quy theo quy mô doanh nghiệp

	Big				Small		
	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)
Independent variable	ROA	PM	EPS	Independent variable	ROA	PM	EPS
Constant	0.132	0.658*	298.1	Constant	0.0329	-0.111	-10957.5***
	(1.90)	(16.21)	(0.58)		(0.80)	(-1.06)	(-124.35)
BIG4	0.0194	-0.0844	682.7**	BIG4	-0.00458	0.00167	80.55
	(2.67)	(-2.21)	(295.24)		(-0.36)	(0.16)	(0.31)
AUDMEET	-0.000352	0.00656	-4.661	AUDMEET	0.00419	0.00239	101.9
	(-0.14)	(0.62)	(-0.06)		(1.98)	(0.58)	(1.14)
AUDSIZE	0.00454	0.00415	-264.9	AUDSIZE	0.00635	0.00317	308.8
	(0.42)	(0.31)	(-1.29)		(0.74)	(0.14)	(0.65)
LNSIZE	-0.00268	-0.0128	126.8	LNSIZE	0.000260	0.0116	441.9**
	(-1.59)	(-4.17)	(4.35)		(0.24)	(2.19)	(12.88)
LNAGE	-0.00888	-0.0770	-271.8**	LNAGE	-0.00323	-0.0144	-6.582
	(-2.39)	(-6.58)	(-97.66)		(-0.54)	(-1.55)	(-0.03)
Observations	207	207	207	Observations	504	504	504
R-squared	0.1616	0.0271	0.0878	R-squared	0.2018	0.1745	0.1295
Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes	Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes
Year fixed effect	Yes	Yes	Yes	Year fixed effect	Yes	Yes	Yes
t statistics in parentheses				t statistics in parentheses			
="* p<0.05 ** p<0.01 *** p<0.001"				="* p<0.05 ** p<0.01 *** p<0.001"			

Chúng tôi chia mẫu dựa trên trung bình tổng tài sản của DN để phân chia thành các DN có quy mô lớn và các DN có quy mô nhỏ. Kết quả bảng 6 trình bày kết quả mô hình hồi quy theo quy mô doanh nghiệp (lớn, nhỏ) về đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa doanh nghiệp có quy mô lớn và doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Kết quả bảng 6 của những DN có quy mô lớn (big) cho thấy biến phụ thuộc ROA (cột 1) không có mối quan hệ với BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Tương tự, biến phụ thuộc PM (cột 2) không có có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Ngược lại, EPS (cột 3) có mối quan hệ tích cực với BIG4 (682.7) với mức ý nghĩa thống kê là 1%, ngược lại EPS không có mối quan hệ với AUDMEET, AUDSIZE. Kết quả bảng 6 của những DN có quy mô nhỏ (small) cho thấy biến phụ thuộc ROA (cột 1) không có mối quan hệ với BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Tương tự, biến phụ thuộc PM (cột 2), EPS (cột 3) không có mối quan hệ với BIG4, AUDMEET, AUDSIZE.

Dựa trên kết quả hồi quy cho thấy các doanh nghiệp quy mô lớn có tác động đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Các DN quy mô lớn có hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả và quy mô vốn lớn. Bên cạnh đó, quy định pháp luật và tiêu chuẩn quốc tế ngày càng chặt chẽ hơn đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Do đó, việc lựa chọn các công ty kiểm toán có chất lượng cao đóng vai trò quan trọng trong việc tăng sự tin cậy và thông tin minh bạch cho các doanh nghiệp. Các DN quy mô lớn thường lựa chọn các công ty kiểm toán chất lượng cao (Big 4) để tăng độ tin cậy, đảm bảo minh bạch trong báo cáo tài chính, vì Big 4 được đánh giá có độ uy tín cao như kinh nghiệm và đào tạo trong lĩnh vực kiểm toán và tư vấn lâu đời, quy mô và phạm vi hoạt động lớn. Do đó, các DN quy mô lớn có xu hướng minh bạch hơn các DN quy mô nhỏ.

Bảng 7: Kết quả hồi quy theo sở hữu nhà nước

	SOE				Non-SOE		
	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)
Independent variable	ROA	PM	EPS	Independent variable	ROA	PM	EPS
Constant	0.232	0.101	662.6	Constant	0.145*	0.192	-7874.6**
	(1.26)	(0.59)	(0.09)		(4.19)	(0.85)	(-9.66)
BIG4	-0.0297*	-0.0214	-1365.5*	BIG4	0.0132	-0.0175	779.6**
	(-4.93)	(-0.83)	(-3.61)		(1.76)	(-0.43)	(8.18)
AUDMEET	0.00342*	-0.00377	7.629	AUDMEET	0.00193	0.00693	105.2
	(4.60)	(-2.09)	(0.14)		(0.84)	(1.08)	(1.72)
AUDSIZE	-0.000890	0.0132	48.86	AUDSIZE	0.0194	0.0235	357.5
	(-0.15)	(1.04)	(0.29)		(1.37)	(0.84)	(0.52)
LNSIZE	-0.00570	0.00258	72.05	LNSIZE	-0.00482**	-0.000408	325.8**
	(-0.87)	(0.48)	(0.28)		(-6.60)	(-0.08)	(7.64)
LNAGE	0.00634	0.00750	341.7	LNAGE	-0.0111	-0.0478	-220.3
	(0.72)	(1.38)	(1.48)		(-1.54)	(-2.63)	(-0.75)
Observations	171	171	171	Observations	592	592	592
R-squared	0.2262	0.1412	0.1699	R-squared	0.1800	0.0418	0.1046
Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes	Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes
Year fixed effect	Yes	Yes	Yes	Year fixed effect	Yes	Yes	Yes
t statistics in parentheses				t statistics in parentheses			
* p<0.05	*p<0.01	*** p<0.001"		* p<0.05	** p<0.01	*** p<0.001"	

Dựa vào tỷ lệ sở hữu, chúng tôi chia mẫu thành các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Kết quả bảng 7 trình bày kết quả mô hình hồi quy theo sở hữu nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân) về đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp doanh nghiệp. Kết quả bảng 7 của những DNNN (SOE) cho thấy các biến phụ thuộc ROA (cột 1) có mối quan hệ ngược chiều với biến BIG4 (-0.0297) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Tương tự, biến phụ thuộc ROA có mối quan hệ cùng chiều với biến AUDMEET (0.00342) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Ngoài ra, biến phụ thuộc EPS (cột 3) có mối quan hệ ngược chiều với biến BIG4 (-1365.5) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Kết quả của những DNTN (Non-SOE) EPS (cột 3) có mối quan hệ cùng chiều với BIG4 (779.6) với mức ý nghĩa thống kê là 1%.

Kết quả hồi quy ở bảng 7 chỉ ra rằng, các đặc điểm kiểm toán có tác động đến hiệu quả hoạt động đối với các DNNN. Doanh nghiệp nhà nước thường phải tuân thủ nhiều quy định, tiêu chuẩn của nhà nước và chịu sự giám sát của các cơ quan nhà nước. Các đặc điểm kiểm toán như tần suất cuộc họp của Ủy ban kiểm toán có thể giúp đảm bảo tuân thủ các quy định này và đáp ứng yêu cầu quy định một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, việc lựa chọn các công ty kiểm toán có chất lượng cao có thể giúp doanh nghiệp thuộc nhà nước nắm bắt được thông tin tài chính chính xác và tin cậy, để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm khai báo trong hoạt động kinh doanh. Hơn nữa, các quy định của luật pháp và tiêu chuẩn quốc tế ngày càng chặt chẽ hơn đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Do đó, tuân thủ pháp luật chặt chẽ có thể tạo niềm tin và thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để nâng cao hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

Bảng 8: Kết quả hồi quy theo tuổi doanh nghiệp

	Old				Young		
	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)
Independent variable	ROA	PM	EPS	Independent variable	ROA	PM	EPS
Constant	0.0755	0.119	-10281.8*	Constant	0.319**	0.445	518.0
	(0.77)	(0.25)	(-4.92)		(6.62)	(3.03)	(0.72)
BIG4	-0.00225	-0.0653	451.3**	BIG4	0.0151	0.0339	500.0
	(-0.35)	(-1.76)	(6.57)		(1.42)	(1.49)	(1.46)
AUDMEET	0.00158	0.00260	12.94	AUDMEET	0.00348	0.00151	120.1
	(1.42)	(0.32)	(0.46)		(1.39)	(0.66)	(1.03)
AUDSIZE	0.0127	0.0326*	499.7	AUDSIZE	0.00582	-0.0235	61.14
	(2.03)	(4.07)	(1.09)		(0.42)	(-0.56)	(0.15)
LNSIZE	-0.00154	0.00388	406.0***	LNSIZE	-0.00972**	-0.00499	67.85
	(-0.59)	(0.31)	(13.26)		(-12.79)	(-0.65)	(1.51)
LNAGE	-0.00604	-0.0705	-27.45	LNAGE	-0.0105	-0.0279	-680.6
	(-0.70)	(-0.82)	(-0.04)		(-0.90)	(-2.11)	(-1.24)
Observations	417	417	417	Observations	343	343	343
R-squared	0.1548	0.0260	0.0908	R-squared	0.1978	0.1980	0.1056
Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes	Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes
Year fixed effect	Yes	Yes	Yes	Year fixed effect	Yes	Yes	Yes
t statistics in parentheses				t statistics in parentheses			
* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001				* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001			

Chúng tôi chia mẫu thành các DN lâu năm và các DN non trẻ bằng cách sử dụng trung bình độ tuổi của công ty. Kết quả bảng 8 cho thấy kết quả mô hình hồi quy theo tuổi doanh nghiệp (lâu năm, non trẻ) về đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa tuổi của doanh nghiệp. Kết quả bảng 8 của những doanh nghiệp lâu năm (old) ghi nhận biến phụ thuộc ROA (cột 1) không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Ngược lại, biến phụ thuộc PM (cột 2) có mối quan hệ cùng chiều với AUDSIZE (0.0326) với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Tuy nhiên, PM (cột 2) không có có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET. Biến phụ thuộc EPS (cột 3) có mối quan hệ cùng chiều với BIG4 (451.3) với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Tuy nhiên, EPS không có có mối quan hệ với các biến AUDMEET, AUDSIZE. Kết quả bảng 8 ghi nhận các doanh nghiệp non trẻ (young), biến phụ thuộc ROA (cột 1) không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Tương tự, các biến phụ thuộc PM (cột 2), EPS (cột 3) không tìm thấy mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE.

Kết quả hồi quy ở bảng 8 chỉ ra rằng, các doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm thường đã xây dựng được một hình ảnh đáng tin cậy đối với khách hàng, đối tác, cổ đông và nhà đầu tư. Để duy trì và tăng cường uy tín và niềm tin này, các doanh nghiệp cần tuân thủ pháp luật và công bố thông tin chính xác, minh bạch. Điều này giúp xây dựng và duy trì mối quan hệ đáng tin cậy với các bên liên quan và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, hệ thống pháp luật và quy định quản lý hoạt động kinh doanh đặt nhiều yêu cầu về báo cáo tài chính và tuân thủ các quy định kế toán. Các doanh nghiệp lâu năm nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ pháp luật và quy định để tránh rủi ro pháp lý và xây dựng một văn hóa tuân thủ trong tổ chức. Việc tuân thủ pháp luật cũng đảm bảo sự ổn định và bền vững của hoạt động kinh doanh trong thời gian dài. Hơn nữa, các doanh nghiệp luôn cần thu hút đầu tư vốn từ cổ đông và nhà đầu tư. Để đạt được điều này, chất lượng báo cáo tài chính là yếu tố quan trọng. Báo cáo tài chính chính xác và minh bạch giúp cổ đông và nhà đầu tư đánh giá được tình hình tài chính, hiệu suất kinh doanh và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp này thường thuê các công ty kiểm toán có uy tín và kinh nghiệm như Big 4 để đảm bảo báo cáo có độ tin cậy cao, chính xác và thông tin minh bạch.

Bảng 9: Kết quả hồi quy theo vốn đầu tư nước ngoài

	Highforeign				Lowforeign		
	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)
Independent variable	ROA	PM	EPS	Independent variable	ROA	PM	EPS
Constant	0.326**	0.281*	272.2	Constant	0.250*	0.353	2392.9
	(7.10)	(4.13)	(0.11)		(4.45)	(2.38)	(-1.04)
BIG4	-0.000304	-0.0351	200.7	BIG4	0.00829	0.00268	258.4
	(-0.03)	(-0.76)	(0.81)		(1.02)	(0.10)	(1.91)
AUDMEET	0.00491**	0.00451	103.0*	AUDMEET	-0.00179	-0.00292	-25.59
	(10.93)	(1.15)	(3.43)		(-0.78)	(-0.73)	(-0.40)
AUDSIZE	0.00995	0.00864	140.6	AUDSIZE	-0.00155	-0.0399	167.6
	(1.29)	(0.42)	(0.30)		(-0.26)	(-1.15)	(0.54)
LNSIZE	-0.0101*	-0.00107	79.57	LNSIZE	-0.00662*	-0.000766	141.9
	(-4.42)	(-0.40)	(1.20)		(-4.16)	(-0.14)	(2.10)
LNAGE	-0.00732	-0.0529	-24.29	LNAGE	-0.00331	-0.000379	-81.85
	(-1.10)	(-2.68)	(-0.13)		(-0.75)	(-0.04)	(-0.47)
Observations	479	479	479	Observations	325	325	325
R-squared	0.2283	0.0283	0.0962	R-squared	0.1805	0.3761	0.1082
Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes	Industry fixed effect	Yes	Yes	Yes
Year fixed effect	Yes	Yes	Yes	Year fixed effect	Yes	Yes	Yes
t statistics in parentheses				t statistics in parentheses			
="* p<0.05 **p<0.01 *** p<0.001"				="*p<0.05 **p<0.01 *** p<0.001"			

Chúng tôi chia mẫu dựa trên mức sở hữu vốn đầu tư nước ngoài gồm các DN có vốn đầu tư nước ngoài cao và DN có vốn đầu tư nước ngoài thấp. Kết quả bảng 9 cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thấp. Kết quả ghi nhận các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao (highforeign) cho thấy biến phụ thuộc ROA (cột 1) không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDSIZE, ngược lại ROA có mối quan hệ tích cực với AUDMEET (0.00491) với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Biến phụ thuộc PM (cột 2) không có mối quan hệ với các biến BIG 4, AUDSIZE, AUDMEET. Biến phụ thuộc EPS (cột 3) không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDSIZE. Ngược lại, EPS có mối quan hệ cùng chiều với AUDMEET (103.0) với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả bảng 9 của những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thấp (lowforeign) cho thấy rằng biến phụ thuộc ROA (cột 1) không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Tương tự các biến phụ thuộc PM (cột 2), EPS (cột 3) không tìm ra mối quan hệ với các biến BIG4, AUDSIZE, AUDMEET.

Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 9 chỉ ra rằng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao thường có quy mô lớn hơn, phạm vi hoạt động rộng hơn và phải đáp ứng với nhiều quy định và tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, vai trò Ủy ban kiểm toán là yếu tố giúp đảm bảo rằng doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp luật và quy định kế toán liên quan đến hoạt động kinh doanh, kiểm tra và xác nhận tính đúng đắn và minh bạch của báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Do đó, Ủy ban kiểm toán thường tổ chức họp định kỳ nhằm đánh giá và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, xem xét các báo cáo tài chính và thông tin quản trị của doanh nghiệp, và đưa ra đánh giá về tính minh bạch, tuân thủ pháp luật, và hiệu quả hoạt động. Mặt khác, dựa trên kết quả các cuộc họp của UBKT có thể đề xuất các cải tiến và khuyến nghị cho doanh nghiệp liên quan đến việc cải thiện quy trình quản lý, tăng cường kiểm soát nội bộ, tối ưu hóa tài chính, nâng cao tuân thủ pháp luật. Điều này giúp các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao cải thiện hoạt động và tăng cường độ tin cậy của thông tin tài chính. Vì vậy, số lượng cuộc họp của Ủy ban kiểm toán là công cụ đảm bảo quản trị công ty hiệu quả đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Giới thiệu

Mục tiêu đề tài này là phân tích các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018.

5.2 Kết luận

Dựa trên phần phân tích thống kê mô tả các đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Hose) giai đoạn 2009-2018, nhóm nghiên cứu đã cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty (ROA, PM và EPS) bị ảnh hưởng nhiều bởi chất lượng kiểm toán bên ngoài, cụ thể các doanh nghiệp khi được kiểm toán bởi BIG4 sẽ làm tăng chỉ số EPS, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng với nghiên cứu của Afza và Nazir (2014), ngược lại biến BIG4 không có mối quan hệ với ROA, PM. Kết quả cho thấy rằng các biến ROA, PM không có mối quan hệ với các biến BIG4, AUDMEET, AUDSIZE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Be´dard và cộng sự (2004).

Ngoài ra, để kiểm tra kết quả nghiên cứu, chúng tôi chia mẫu theo khu vực (Bắc, Nam), tổng tài sản của công ty (DN quy mô lớn, DN quy mô nhỏ), sở hữu nhà nước (DNNN, DNTN), trung bình độ tuổi công ty (DN lâu năm, DN non trẻ), vốn sở hữu nước ngoài (DN có vốn đầu tư nước ngoài cao, DN có vốn đầu tư nước ngoài thấp). Kết quả cho thấy rằng, biến BIG4 cho thấy có mối quan hệ đối với hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp có quy mô lớn, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân ở khu vực miền Bắc và miền Nam. Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận, biến AUDMEET có mối quan hệ với các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao ở khu vực miền Bắc. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, biến AUUSIZE có mối quan hệ với các doanh nghiệp lâu năm ở khu vực miền Bắc.

5.3 Hàm ý và chính sách

Kết quả nghiên cứu từ đề tài này cung cấp những hàm ý chính sách sau đây:

Thứ nhất: Để tăng hiệu quả hoạt động của công ty, các doanh nghiệp cần thuê kiểm toán đến từ những công ty kiểm toán thuộc Big 4, từ đó cải thiện tình hình doanh nghiệp cũng như đảm bảo tính minh bạch trong báo cáo tài chính.

Thứ hai: Tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán tác động hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp phụ thuộc vào khu vực và tính sở hữu nhà nước. Do đó, để đánh giá tác động của tần suất các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần cân nhắc theo khu vực và tính chất sở hữu của công ty để tăng cường vai trò của Ủy ban kiểm toán đối với quản trị nội bộ công ty.

Thứ ba: Quy mô Ủy ban kiểm toán tác động tới hiệu quả hoạt động doanh nghiệp còn phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, việc tăng số lượng thành viên trong Ủy ban kiểm toán dựa vào môi trường doanh nghiệp và việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Từ đó, đóng góp vào sự gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

5.4 Hạn chế của nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù đã đưa ra kết quả nghiên cứu có ý nghĩa, nhưng còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, đề tài chỉ tập trung vào các đặc điểm kiểm toán và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2018. Vì vậy, nghiên cứu này chưa tập trung vào toàn bộ các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Thứ hai, do kiến thức hạn chế, nhóm tác giả chưa áp dụng các mô hình và phương pháp phân tích thống kê, đặc biệt là trong việc giải quyết các vấn đề như vấn đề nội sinh khi xử lý dữ liệu bảng, nên nhóm tác giả chưa thể áp dụng chúng vào nghiên cứu của mình.

Do đó, những nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào giải quyết những hạn chế này để nghiên cứu về các đặc điểm kiểm toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách hoàn thiện và toàn diện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aanu, O. S., Odianonsen, I. F., & Foyeke, O. I. (2014). Effectiveness of audit committee and firm financial performance in Nigeria: An empirical analysis. *Journal of Accounting and Auditing: Research and Practice*, 1-12.

Abbott, L. J., Parker, S., & Peters, G. F. (2004). Audit Committee Characteristics and Restatements. *Auditing: A Journal of Practice & Theory, 23*(1), 69-87. doi:10.2308/aud.2004.23.1.69

Abbott, L. J., Parker, S., Peters, G. F., & Raghunandan, K. (2003). The Association between Audit Committee Characteristics and Audit Fees. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory, 22*(2), 17-32. doi:10.2308/aud.2003.22.2.17

Abdul Rahman, R., & Haneem Mohamed Ali, F. (2006). Board, audit committee, culture and earnings management: Malaysian evidence. *Managerial Auditing Journal, 21*(7), 783-804. doi:10.1108/02686900610680549

Afza, T., & Nazir, M. S. (2014). Audit quality and firm value: A case of Pakistan. *Research Journal of Applied Sciences, Engineering and Technology, 7*(9), 1803-1810.

Al Ani, M. K., & Mohammed, Z. O. (2015). Auditor quality and firm performance: Omani experience. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences, 74*, 13-23.

Al-ahdal, W. M., & Hashim, H. A. (2022). Impact of audit committee characteristics and external audit quality on firm performance: evidence from India. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, *22*(2), 424-445.

Alam, M. R., & Akhter, F. (2017). Impact of corporate governance on performace of commercial banks in Bangladesh. *The Cost and Management, 45*(4), 2-9.

Allegrini, M., & Greco, G. (2013). Corporate boards, audit committees and voluntary disclosure: evidence from Italian Listed Companies. *Journal of Management & Governance, 17*(1), 187-216. doi:10.1007/s10997-011-9168-3

Al-Mamun, A., Yasser, Q. R., Rahman, M. A., Wickramasinghe, A., & Nathan, T. M. (2014). Relationship between audit committee characteristics, external auditors and economic value added (EVA) of public listed firms in Malaysia. *Corporate Ownership & Control, 12*(1-9), 899–910. doi:https://doi.org/10.22495/cocv12i1c9p12

Al-Matari, E. M., Al-Swidi, A. K., & Fadzil, F. H. B. (2014). Audit committee characteristics and executive committee characteristics and firm performance in Oman: Empirical study. *Asian Social Science, 10*(12), 98.

Alqatamin, R. M. (2018). Audit committee effectiveness and company performance: Evidence from Jordan. *Accounting and Finance Research, 7*(2), 48.

Al-Sa'eed, M. t. A., & Al-Mahamid, D. (2011). Features of an effective audit committee, and its role in strengthening the financial reporting: Evidence from Amman Stock Exchange. *Journal of Public Administration and Governance, 1*. doi:10.5296/jpag.v1i1.698

Be´dard, J., Chtourou, S. M., & Courteau, L. (2004). The Effect of Audit Committee Expertise, Independence, and Activity on Aggressive Earnings Management. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory, 23*(2), 13-35. doi:10.2308/aud.2004.23.2.13

Bédard, J., & Gendron, Y. (2010). Strengthening the Financial Reporting System: Can Audit Committees Deliver? *International Journal of Auditing, 14*(2), 174-210. doi:https://doi.org/10.1111/j.1099-1123.2009.00413.x

Beisland, L. A., Mersland, R., & Strøm, R. Ø. (2015). Audit Quality and Corporate Governance: Evidence from the Microfinance Industry. *International Journal of Auditing, 19*(3), 218-237. doi:https://doi.org/10.1111/ijau.12041

Bryan, D., Liu, C., & Tiras, S. L. (2004). The Influence of Independent and Effective Audit Committees on Earnings Quality. doi:http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.488082.

Ching, C. P., B. H. Teh, O. T. San, H. Y. Hoe, 2015b. The Relationship among Audit Quality, Earnings Management, and Financial Performance of Malaysian Public Listed Companies. *International Journal of Economics and Management* 9 (1):211 - 229.

Dalton, D. R., Daily, C. M., Johnson, J. L., & Ellstrand, A. E. (1999). Number of Directors and Financial Performance: A Meta-Analysis. *Academy of Management journal, 42*(6), 674-686. doi:10.5465/256988

DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of accounting and economics, 3*(3), 183-199. doi:https://doi.org/10.1016/0165-4101(81)90002-1

DeFond, M., & Zhang, J. (2014). A review of archival auditing research. *Journal of Accounting and Economics, 58*(2), 275-326. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2014.09.002

DeZoort, F. T., Hermanson, D. R., Archambeault, D. S., & Reed, S. A. (2002). Audit committee effectiveness: A synthesis of the empirical audit committee literature. *Audit Committee Effectiveness: A Synthesis of the Empirical Audit Committee Literature, 21*, 38.

Eichenseher, J. W., & Shields, D. (1985). Corporate director liability and monitoring preferences. *Journal of Accounting and Public Policy, 4*(1), 13-31. doi:https://doi.org/10.1016/0278-4254(85)90010-9

El Ghoul, S., Guedhami, O., Pittman, J. A., & Rizeanu, S. (2011). *Auditor quality and firm debt maturity: International evidence*.

Felo, A. J., Krishnamurthy, S., & Solieri, S. A. (2003). Audit committee characteristics and the perceived quality of financial reporting: an empirical analysis. *Available at SSRN 401240*.

Fooladi, M., & Shukor, Z. A. (2012). Board of directors, audit quality and firm performance: Evidence from Malaysia. *Paper read at National Research & Innovation Conference for Graduate Students in Social Sciences*.

Francis, J. R., Khurana, I. K., & Pereira, R. (2003). The role of accounting and auditing in corporate governance and the development of financial markets around the world. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics, 10*(1), 1-30.

Gendron, Y., Be´dard, J., & Gosselin, M. (2004). Getting Inside the Black Box: A Field Study of Practices in "Effective" Audit Committees. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory, 23*(1), 153-171. doi:10.2308/aud.2004.23.1.153

Gujarati, D. N. (2003). Basic Econometrics 4th edition McGraw Hill: New York. In: NY.

Ha, H. H. (2022). Audit committee characteristics and corporate governance disclosure: evidence from Vietnam listed companies. *Cogent Business & Management, 9*(1), 2119827. doi:10.1080/23311975.2022.2119827

Hamdan, A., Sarea, A., & Reyad, S. (2013). The Impact of Audit Committee Characteristics on the Performance: Evidence from Jordan. *International Management Review, 9*, 32-42. doi:10.2139/ssrn.3648194

Herdjiono, I., & Sari, I. M. J. C. E. M. J. (2017). The effect of corporate governance on the performance of a company. Some empirical findings from Indonesia. *25*(1), 33-52.

Hsu, W.-Y., & Petchsakulwong, P. (2010). The Impact of Corporate Governance on the Efficiency Performance of the Thai Non-Life Insurance Industry. *The Geneva Papers on Risk and Insurance - Issues and Practice, 35*(1), S28-S49. doi:10.1057/gpp.2010.30

Humayun Kabir, M., Sharma, D., Islam, A., & Salat, A. (2011). Big 4 auditor affiliation and accruals quality in Bangladesh. *Managerial Auditing Journal, 26*(2), 161-181. doi:10.1108/02686901111095029

Jeong, S. W., & Rho, J. (2004). Big Six auditors and audit quality: The Korean evidence. *The International Journal of Accounting, 39*(2), 175-196. doi:https://doi.org/10.1016/j.intacc.2004.02.001

Jusoh, M. A., & Ahmad, A. (2013). Managerial ownership, institutional ownership, audit quality and firm performance in Malaysian. *International Journal of Education and Research*, 1(10), 1–16.

Jusoh, M. A., & Che-Ahmad, A. (2014). Equity ownership, audit quality and firm performance in Malaysia using generalized least square estimations technique. *Journal of Emerging Issues in Economics, Finance and Banking (JEIEFB), 3*(1), 976-991.

Karamanou, I., & Vafeas, N. (2005). The Association between Corporate Boards, Audit Committees, and Management Earnings Forecasts: An Empirical Analysis. *Journal of Accounting Research, 43*(3), 453-486. doi:https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2005.00177.x

Kyereboah-Coleman, A. (2008). Corporate governance and firm performance in Africa : a dynamic panel data analysis. *Studies in Economics and Econometrics, 32*(2), 1-24. doi:10.10520/EJC21470

Li, J., Mangena, M., & Pike, R. J. T. B. A. R. (2012). The effect of audit committee characteristics on intellectual capital disclosure. *44*(2), 98-110.

Lipton, M., & Lorsch, J. W. (1992). A Modest Proposal for Improved Corporate Governance. *The Business Lawyer, 48*(1), 59-77.

Menon, K., & Deahl Williams, J. (1994). The use of audit committees for monitoring. *Journal of Accounting and Public Policy, 13*(2), 121-139. doi:https://doi.org/10.1016/0278-4254(94)90016-7

Mohd Saleh, N., Mohd Iskandar, T., & Mohid Rahmat, M. (2007). Audit committee characteristics and earnings management: evidence from Malaysia. *Asian Review of Accounting, 15*(2), 147-163. doi:10.1108/13217340710823369

Ngo, D. N. P., & Le, A. T. H. (2021). Relationship between the audit committee and earning management in listed companies in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 8*(2), 135-142.

Ojeka, S., Odianonsen, I., & Imoleayo, O. (2014). Effectiveness of Audit Committee and Firm Financial Performance in Nigeria: An Empirical Analysis. *Journal of Accounting and Auditing: Research & Practice*, 1-12. doi:10.5171/2014.301176

Omondi, M. M., & Muturi, W. (2013). Factors affecting the financial performance of listed companies at the Nairobi Securities Exchange in Kenya. *Research journal of finance and accounting*, *4*(15), 99-104.

Palmrose, Z.-V. (1988). 1987 Competitive Manuscript Co-Winner: An Analysis of Auditor Litigation and Audit Service Quality. *The Accounting Review, 63*(1), 55-73.

Pearce Ii, J. A., & Zahra, S. A. (1992). BOARD COMPOSITION FROM A STRATEGIC CONTINGENCY PERSPECTIVE. *Journal of Management Studies, 29*(4), 411-438. doi:https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.1992.tb00672.x

Pucheta-Martínez, M. C., & De Fuentes, C. (2007). The Impact of Audit Committee Characteristics on the Enhancement of the Quality of Financial Reporting: an empirical study in the Spanish context. *Corporate Governance: An International Review, 15*(6), 1394-1412. doi:https://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2007.00653.x

Phan, T. T. H., Lai, L. A., Le, T. T., Tran, D. M., & Tran, D. T. (2020). The impact of audit quality on performance of enterprises listed on Hanoi Stock Exchange. *Management Science Letters*, 217–224.

Raghunandan, K., & Rama, D. V. (2007). Determinants of Audit Committee Diligence. *Accounting Horizons, 21*(3), 265-279. doi:10.2308/acch.2007.21.3.265

Rahman, M. M., & Khatun, N. (2017). A Comparative Analysis of Corporate Governance Guidelines: Bangladesh Perspective. *The East Asian Journal of Business Management, 7*, 5-16. doi:10.13106/eajbm.2017.vol7.no2.5

Rahman, M. M., Meah, M. R., & Chaudhory, N. U. (2019). The Impact of Audit Characteristics on Firm Performance: An Empirical Study from an Emerging Economy. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 6*. doi:10.13106/jafeb.2019.vol6.no1.59

Rana, M. M., Hoque, M. S., & Sharma, I. (2017). Corporate governance and firm performance: A study on listed banks of Bangladesh. *Journal for Studies in Management and Planning, 3*(7), 1-14.

Rebeiz, K., & Salameh, Z. (2006). Relationship between Governance Structure and Financial Performance in Construction. *Journal of Management in Engineering - J MANAGE ENG, 22*. doi:10.1061/(ASCE)0742-597X(2006)22:1(20)

Rochmah Ika, S., & Mohd Ghazali, N. A. J. M. A. J. (2012). Audit committee effectiveness and timeliness of reporting: Indonesian evidence. *27*(4), 403-424.

Sarkar, S. (2013). Audit Committee: Regulations and Market Response. *NSE Quarterly Briefing, 2*.

Sawan, N., & Alsaqqa, I. (2013). Audit firm size and quality: Does audit firm size influence audit quality in the Libyan oil industry? *African Journal of Business Management, 7*(3), 213-226.

Sayyar, H. (2015). The impact of audit quality on firm performance: Evidence from Malaysia. *Journal of Advanced Review on Scientific Research*, 10, 1–19.

Sulong, Z., Gardner, J. C., Hussin, A. H., Mohd Sanusi, Z., & Mcgowan, C. B. (2013). Managerial Ownership, leverage and audit quality impact on firm performance: evidence from the Malaysian ace market. *Accounting & Taxation, 5*(1), 59-70.

Teoh, S. H., & Wong, T. J. (1993). Perceived Auditor Quality and the Earnings Response Coefficient. *The Accounting Review, 68*(2), 346-366.

Wild, J. J. (1994). The Audit Committee and Earnings Quality. *Journal of Accounting, Auditing & Finance, 11*(2), 247-276. doi:10.1177/0148558X9601100206

Yang, J. S., & Krishnan, J. (2005). Audit Committees and Quarterly Earnings Management. *International Journal of Auditing, 9*(3), 201-219. doi:https://doi.org/10.1111/j.1099-1123.2005.00278.x

Yaşar, A. (2013). Big four auditors' audit quality and earnings management: Evidence from Turkish stock market. *International journal of business and social science, 4*(17).

Yunos, R. M., Ahmad, S. A., & Sulaiman, N. (2014). The Influence of Internal Governance Mechanisms on Accounting Conservatism. *Procedia - Social and Behavioral Sciences, 164*, 501-507. doi:https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.11.138

Zraiq, M., & Fadzil, F. (2018). The impact of audit committee characteristics on firm performance: Evidence from Jordan. *Scholar Journal of Applied Sciences and Research, 1*(5), 39-42.

PHỤ LỤC

Phụ lục bảng 1: Danh mục biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Công thức
Biến phụ thuộc		
Khả năng sinh lời của doanh nghiệp	ROA	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản
	PM	Tổng lợi nhuận/Doanh thu
	EPS	Lợi nhuận sau thuế/Tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Biến độc lập		
Doanh nghiệp được kiểm toán bởi công ty Big 4	BIG4	Biến giả bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 và bằng 0 cho trường hợp ngược lại
Số cuộc họp của Ủy ban kiểm toán	AUDMEET	Số cuộc họp trong năm
Số lượng thành viên trong Ủy ban kiểm toán	AUDSIZE	Số thành viên trong Ủy ban kiểm toán
Biến kiểm soát		
Quy mô doanh nghiệp	LNSIZE	Tổng tài sản của doanh nghiệp
Tuổi của doanh nghiệp	LNAGE	Số năm thành lập

Phụ lục bảng 2: Kết quả FEM và REM

FEM			
	(1) ROA	(2) PM	(3) EPS
Constant	0.427	-0.711	-2527.8
	(1.50)	(-0.33)	(-0.27)
BIG4	0.0217	0.0234	324.1
	(1.67)	(0.24)	(0.75)
AUDMEET	-0.00175	-0.00153	-56.03
	(-1.36)	(-0.16)	(-1.32)
AUDSIZE	0.0103	-0.0199	347.7
	(1.06)	(-0.27)	(1.08)
LNSIZE	-0.0136	0.0353	162.7
	(-1.36)	(0.47)	(0.49)
LNAGE	-0.00585	-0.0126	-117.7
	(-1.92)	(-0.55)	(-1.17)
Observations	785	785	785

t statistics in parentheses
* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

REM			
	(1) ROA	(2) PM	(3) EPS
Constant	0.222*	0.293	-4392.2
	(2.20)	(0.84)	(-1.18)
BIG4	0.0114	0.00113	301.9
	(1.37)	(0.04)	(1.02)
AUDMEET	-0.000118	0.00388	-25.29
	(-0.11)	(0.69)	(-0.66)
AUDSIZE	0.0119	0.00818	320.6
	(1.49)	(0.21)	(1.16)
LNSIZE	-0.00661	-0.00275	225.9
	(-1.90)	(-0.24)	(1.76)
LNAGE	-0.00586*	-0.0367	-107.5
	(-2.02)	(-1.91)	(-1.11)
Observations	785	785	785

t statistics in parentheses
* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001